

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

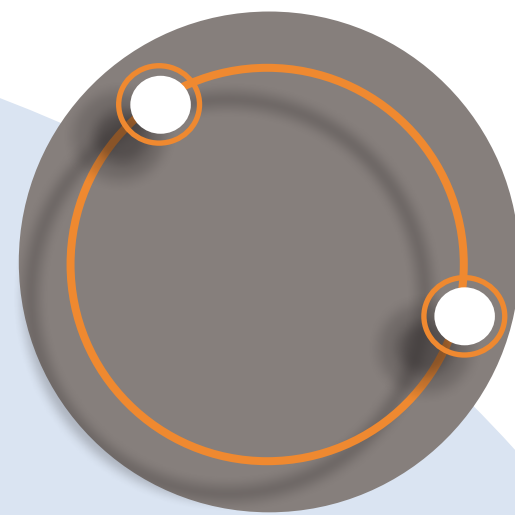
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Số điện thoại: (0274) 3 748 848

Website: www.namkingroup.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM



2019

NKG

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG

MỤC LỤC



1	THÔNG TIN CHUNG7	5	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY75
	• Thông tin khái quát • Quá trình hình thành và phát triển • Ngành nghề và địa bàn kinh doanh • Các sản phẩm chính của Công ty • Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức • Các nhân tố rủi ro		• Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty • Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc • Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
2	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ43	6	BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG81
	• Ban điều hành Công ty • Hội đồng quản trị • Ban kiểm soát • Những thay đổi trong Ban điều hành • Tình hình nhân sự và chính sách đối với người lao động		
3	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM59	7	QUẢN TRỊ CÔNG TY87
	• Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh • Tình hình hoạt động đầu tư • Tình hình tài chính • Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu		• Hội đồng quản trị • Ban kiểm soát • Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích
4	BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC69	8	BÁO CÁO TÀI CHÍNH93
	• Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh • Tình hình tài chính • Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý • Kế hoạch phát triển trong tương lai • Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán		

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý nhà đầu tư, quý đối tác, quý khách hàng.

Năm 2019 là một năm bản lề, thay đổi để tăng trưởng bền vững của Tôn Nam Kim.

Trong bối cảnh các mối quan hệ kinh tế chính trị toàn cầu biến động khó lường, chiến tranh thương mại, các hàng rào bảo hộ mặt hàng tôn mạ của các quốc gia trên thế giới tiếp tục diễn ra mạnh mẽ đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu doanh nghiệp sản xuất tôn mạ trong nước, trong đó có Tôn Nam Kim.

Thị trường trong nước, giai đoạn 2016 - 2017 tăng trưởng nhanh đã thúc đẩy toàn ngành mở rộng công suất và cả hoạt động đầu tư mới trong ngành tôn mạ. Đến năm 2019 đã diễn ra tình trạng dư thừa công suất, cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Công suất toàn ngành dư thừa, cạnh tranh ngày càng gay gắt tại thị trường trong nước và quốc tế, giá cả nguyên liệu biến động theo xu hướng bất lợi đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, Tôn Nam Kim đứng trước thách thức phải thay đổi, tái cơ cấu toàn diện từ hoạt động đầu tư, cơ cấu tài sản, đổi mới phương thức quản trị và điều hành, nhận diện thương hiệu, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng.

Hướng đến năm 2020 với nhiều kế hoạch và kỳ vọng, Tôn Nam Kim tiếp tục thực thi những bước tiếp theo của kế hoạch tái cơ cấu toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung vào chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng nhằm gia tăng thị phần, tăng trưởng bền vững.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban điều hành và các cấp quản lý, nhân viên và công nhân đã nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ. Đồng thời, tôi cũng xin cảm ơn quý nhà đầu tư, quý đối tác, quý khách hàng đã tin tưởng và đồng hành với chúng tôi trong năm qua.

Kính chúc quý vị năm 2020 dồi dào sức khỏe và thành công.

Trân trọng.

Chủ tịch HĐQT

Hồ Minh Quang



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Tên Tiếng Anh:	NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	NAKISCO
Giấy CNĐKDN số:	3700477019 đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25 tháng 07 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.819.998.680.000 VND
Trụ sở chính:	Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Số điện thoại:	(0274) 3 748 848
Số fax:	(0274) 3 748 868
Website:	www.namkingroup.vn
Mã cổ phiếu:	NKG

Logo Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Các sản phẩm chính của Công ty
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Các nhân tố rủi ro





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



2002 Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập với dây chuyền mạ kim loại công nghệ NOF đầu tiên tại Việt Nam.

2010 Khởi công Nhà máy tôn mạ số 1 tại KCN Đồng An 2, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

2011 Niêm yết trên sàn chứng khoán với mã cổ phiếu NKG

2012 Nhà máy tôn mạ số 1 hoạt động, tổng công suất NKG 350.000 tấn/năm.

2014 Khởi công Nhà máy Tôn mạ số 2 tại KCN Đồng An 2, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

2015 Khởi công Nhà máy Ống Long An tại KCN Vĩnh Lộc 2, Long An.



Ban lãnh đạo Công ty tiếp tục đồng thuận chủ trương xây dựng thêm Nhà máy tại Chu Lai – Quảng Nam chuyên sản xuất Ống thép mạ kẽm, vốn đầu tư 150 tỷ, diện tích 30.000 m2 để thuận tiện cho kênh phân phối sản phẩm đến khắp các tỉnh miền Trung và Bắc. Nhà máy dự kiến đi vào hoạt động sản xuất chính thức vào Quý 3/2020.

- Công suất mạ 1.000.000 tấn/năm
- Công suất tẩy cán 800.000 tấn/năm
- Công suất ống kẽm 120.000 tấn/năm

Nhà máy Tôn mạ số 2 hoạt động, công suất 650.000 tấn/năm.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Các giải thưởng và thành tích đã đạt được

2015

- Giải thưởng Sao vàng đất việt năm 2015 cùng danh hiệu Top 100 Thương hiệu Việt Nam trong hội nhập quốc tế do Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam trao tặng
- Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietnamNet trao tặng các danh hiệu Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR 500 năm 2015 (hạng 174), Fast 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam năm 2015 (hạng 297)

2016

- UBND tỉnh Bình Dương trao tặng danh hiệu Doanh nghiệp thực hiện tốt Bộ luật lao động (2013-2015) và Đề án phát triển lao động giai đoạn (2014-2015).
- UBND tỉnh Bình Dương Tri ân Công ty CP Thép Nam Kim đã có nhiều hoạt động bảo trợ trẻ em khó khăn năm 2016.
- Giấy khen đồng hành tốt cùng hoạt động Công Đoàn cơ sở năm 2015 do Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động thị xã Thuận An khen tặng.
- Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietnamNet trao tặng các danh hiệu: Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR 500 năm 2016 (hạng 169), Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn Việt Nam VNR 500 năm 2016 (hạng 61), Top 50 Doanh nghiệp Việt Nam xuất sắc nhất năm 2016
- UBND tỉnh Bình Dương trao tặng danh hiệu Doanh nghiệp thực hiện tốt chăm lo đời sống người lao động năm 2016.



2017

- Bằng khen Doanh nghiệp thực hiện tốt việc kê khai và nộp thuế năm 2016 do Cục Hải quan tỉnh Bình Dương trao tặng;
- Giải thưởng Doanh nghiệp tạo điều kiện tốt cho Công Đoàn hoạt động do Liên đoàn lao động thị xã Thuận An trao tặng;
- Danh hiệu Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2017 do Báo Nhịp cầu đầu tư trao tặng;
- Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2017 do Báo Nhịp cầu đầu tư trao tặng;
- Danh hiệu Doanh nghiệp đạt chỉ số tài chính tốt nhất năm 2017 do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp - Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam - Báo Diễn đàn doanh nghiệp trao tặng;
- Danh hiệu Top 100 Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bình Dương năm 2017 do UBND tỉnh Bình Dương trao tặng;
- Bằng khen đã tham gia tài trợ, góp phần vào sự thành công của Festival Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ II - Bình Dương năm 2017 do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương trao tặng.

- Danh hiệu Top 100 Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bình Dương năm 2017 do UBND tỉnh Bình Dương trao tặng;



- Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietnamNet trao tặng các danh hiệu: Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc năm 2017, Top 50 doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam năm 2017, Fast 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam năm 2017 (hạng 317), Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất năm 2017 (hạng 110);





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Các giải thưởng - thành tích đã đạt được

2018

- Danh hiệu Top 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2018 do FORBES Việt Nam bình chọn;



- Danh hiệu Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2018 do Báo nhịp cầu đầu tư bầu chọn.



2019

- Thành tích tốt trong công tác kê khai, nộp thuế và có nhiều đóng góp tích cực vào nhiệm vụ chung của Cục Hải quan tỉnh Bình Dương năm 2018 do Cục trưởng Cục Hải quan Bình Dương trao tặng.
- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam VNR 500 từ 2010 – 2019 do Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietnamNet cấp.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



Sản xuất các sản phẩm kim loại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản phẩm các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.



Sản xuất sắt, thép, gang

Chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.



Buôn bán kim loại và quặng kim loại

Chi tiết: Bán buôn sắt, thép các loại.



Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (trừ xử lý và tráng phủ kim loại và không gia công tại địa điểm trụ sở chính)



Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu



ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim có địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu tại Tỉnh Bình Dương. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Nam Kim đã không ngừng cải tiến, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, xem đó là nền tảng phát triển bền vững nhằm từng bước mở rộng thị phần trong nước và xuất khẩu.

Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ trong chính thị trường nội địa, rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, Nam Kim còn đẩy mạnh xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới tại các Khu vực Đông Nam Á, Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Trung Đông ...



CÁC SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CÔNG TY

Tôn Nam Kim sản xuất và phân phối các loại tôn lạnh, tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và các loại sản phẩm thép công nghiệp. Sản phẩm Tôn Nam Kim đa dạng chủng loại, có độ bền và tính thẩm mỹ cao, sử dụng trong các ứng dụng dân dụng cũng như công nghiệp.

TÔN NAM KIM ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG KHẮT KHE NHẤT TRÊN THẾ GIỚI:



ĐƯỢC CẤP BỞI CÁC TỔ CHỨC:
CERTIFICATION GRANTED BY:



WARRANTY OVER
15 YEARS

TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ100 PE 20/10



TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ150 - PE/SPE 25/10



TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ150/AZ200
PVDF 25/12

TÔN MẠ KẼM

GI



TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM - KẼM

GL

ỐNG THÉP



TÔN MẠ KẼM

GI

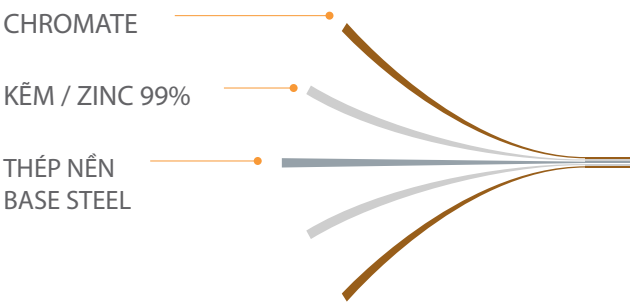
MÔ TẢ

Tôn mạ kẽm là thép dạng cuộn được phủ 2 lớp bề mặt bằng kẽm nguyên chất (99%), sử dụng công nghệ nhúng nóng liên tục, thông qua nhiệt độ lò NOF để kiểm soát cơ tính phù hợp với các ứng dụng khác nhau.

ỨNG DỤNG

Làm sàn deck, ống HVAC, xà gồ kết cấu thép, các chi tiết trong sản phẩm điện gia dụng, sản phẩm trang trí nội thất, các sản phẩm xây dựng khác.

MẶT CẮT MÔ TẢ LỚP MẠ



TIÊU CHUẨN

JIS 3302	SGCC, SGC340, SGC400, SGC440, SGC570
AS 1397	G250, G300, G350, G450, G550
ASTM A653/A653M	CSA, CSB, SS33, SS37, SS50, SS60, SS70, SS80
EN 10346	DX51, S220GD, S250GD, S280GD, S320GD, S350GD, S550GD

TIÊU CHUẨN MÁC THÉP CHI TIẾT

Mác thép	YS [N/mm ²]	TS [N/mm ²]	E [%]
CHÂU ÚC AUSTRALIA - AS 1397			
G250	250	320	25 (22)
G300	300	340	20 (18)
G350	350	420	15 (14)
G450	450	480	10 (9)
G500	500	520	8 (7)
G550	550	550	2 (2)
CHÂU MỸ AMERICA - ASTM A653M			
CS Type A	205 - 410		20
CS Type B	245 - 410		20
SS 33	230	310	20
SS 37	255	360	18
SS 40	275	380	16
SS 50 - class 1	340	450	12
SS 50 - class 2	340	...	12
SS 60	410	480	10B
SS 70	480	550	9B
SS 80 - class 1	550	570	...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

Độ dày tôn nền	0.25 mm - 3.00 mm
Khổ rộng	860 mm - 1250 mm
Khối lượng lớp mạ	80 - 500 g/m ² 2 mặt
Xử lý bề mặt	Skin pass - NON Skin pass
Xử lý bảo vệ lớp mạ	Cr 6+, Cr 3 +, Antifinger không màu, Antifinger có màu, Oiling

Mác thép	YS [N/mm ²]	TS [N/mm ²]	E [%]
NHẬT BẢN JAPAN - JIS 3302			
SGCC	-	-	-
SGCD1	-	270	34 ÷ 38
SGC 340	245	340	20
SGC 400	295	400	18
SGC 440	335	440	18
SGC 570	560	570	-
CHÂU ÂU EUROPE - EN 10346			
DX51D	-	270 - 500	22
DX52D	140 - 300 (c)	270 - 420	26
DX53D	140 - 260	270 - 380	30
S220GD	220	300	(20)
S250GD	250	330	(19)
S280GD	280	360	(18)
S320GD	320	390	(17)
S350GD	350	420	(16)
S450GD	450	510	(14)
S550GD	550	560	-

BẢO HÀNH

Bảo hành chống thủng theo điều kiện và điều khoản bảo hành của Tôn Nam Kim.

TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM - KẼM

GL

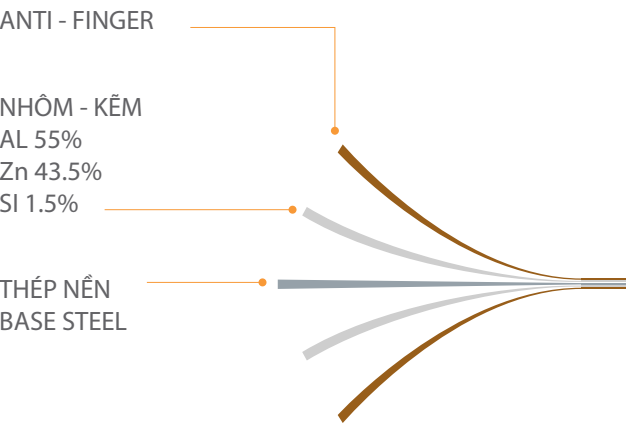
MÔ TẢ

Tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là thép dạng cuộn được phủ 2 lớp bề mặt bằng hợp kim (55% Nhôm 43.5% Kẽm 1.5% Silic), sử dụng công nghệ nhúng nóng liên tục, thông qua nhiệt độ lò NOF để kiểm soát cơ tính phù hợp với các ứng dụng khác nhau.

ỨNG DỤNG

Làm sàn deck, ống HVAC, xà gồ kết cấu thép, các chi tiết trong sản phẩm điện gia dụng, sản phẩm trang trí nội thất, các sản phẩm xây dựng khác.

MẶT CẮT MÔ TẢ LỚP MẠ.



TIÊU CHUẨN

JIS 3302	SGCC, SGC340, SGC400, SGC440, SGC570
AS 1397	G250, G300, G350, G450, G550
ASTM A653/A653M	CSA, CSB, SS33, SS37, SS50, SS60, SS70, SS80
EN 10346	DX51, S220GD, S250GD, S280GD, S320GD, S350GD, S550GD

TIÊU CHUẨN MÁC THÉP CHI TIẾT

Mác thép	YS [N/mm ²] ^(a)	TS [N/mm ²]	E [%] ^(b)
CHÂU ÚC AUSTRALIA - AS 1397			
G250	250	320	25 (22)
G300	300	340	20 (18)
G350	350	420	15 (14)
G450	450	480	10 (9)
G500	500	520	8 (7)
G550	550	550	2 (2)
CHÂU MỸ AMERICA - ASTM A653M			
CS Type A	205 - 410		20
CS Type B	245 - 410		20
SS 33	230	310	20
SS 37	255	360	18
SS 40	275	380	16
SS 50 - class 1	340	450	12
SS 50 - class 2	340	...	12
SS 60	410	480	10B
SS 70	480	550	9B
SS 80 - class 1	550	570	...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Độ dày tôn nền	0.20 mm - 2.00 mm
Khổ rộng	860 mm - 1250 mm
Khối lượng lớp mạ	50 - 200 g/m ² 2 mặt
Xử lý bề mặt	Skin pass - NON Skin pass
Xử lý bảo vệ lớp mạ	Cr 6+, Cr 3 +, Antifinger không màu, Antifinger có màu, Oiling

Mác thép	YS [N/mm ²] ^(a)	TS [N/mm ²]	E [%] ^(b)
NHẬT BẢN JAPAN - JIS 3302			
SGCC	-	-	-
SGCD1	-	270	34 ÷ 38
SGC 340	245	340	20
SGC 400	295	400	18
SGC 440	335	440	18
SGC 570	560	570	-
CHÂU ÂU EUROPE - EN 10346			
DX51D	-	270 - 500	22
DX52D	140 - 300 (c)	270 - 420	26
DX53D	140 - 260	270 - 380	30
S220GD	220	300	(20)
S250GD	250	330	(19)
S280GD	280	360	(18)
S320GD	320	390	(17)
S350GD	350	420	(16)
S450GD	450	510	(14)
S550GD	550	560	-

BẢO HÀNH

Bảo hành chống thủng theo điều kiện và điều khoản bảo hành của Tôn Nam Kim.

TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ100 - PE 20/10

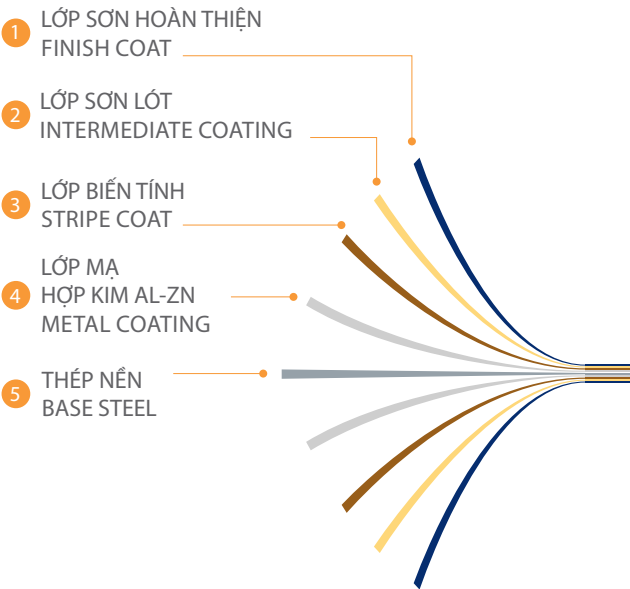
MÔ TẢ

Tôn lạnh mạ màu được sản xuất bởi Tôn Nam Kim là sự kết hợp giữa lớp sơn cao cấp đảm bảo duy trì màu sắc lâu dài và khả năng chống ăn mòn vượt trội của lớp tôn nền hợp kim nhôm kẽm. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại của tập đoàn SMS Group - CHLB Đức.

ỨNG DỤNG

Làm tôn lợp sóng phẳng, tôn lợp Seamlock, tôn lợp Kliplock, tôn vách, máng xối, phụ kiện và cũng như các ứng dụng trong xây dựng khác.

MẶT CẮT MÔ TẢ LỚP MẠ.



TIÊU CHUẨN

JIS 3322	ASTM A755	AS 2728	EN 10169
----------	-----------	---------	----------

QUI CÁCH SẢN XUẤT

Độ dày thép nền	Độ dày sau mạ	Khả rộng	Trọng lượng (kg/md)
0.35	0.40	1200	3.46
0.40	0.45	1200	3.93
0.45	0.50	1200	4.40
0.50	0.55	1200	4.87
0.55	0.60	1200	5.34

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SƠN

Sơn mặt chính	Top coat		
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	Polyester	15 micron
Lớp sơn lót	Intermediate coat	Polyester	5 micron
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Sơn mặt lưng	Back coat		
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Lớp sơn lót	Intermediate coat	Polyester	5 micron
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	Polyester	5 micron

Lớp mạ hợp kim nhôm kẽm (Al 55% - Zn 43.5% - Si 1.5%) - khối lượng lớp mạ 150g/m² / 2 mặt.

BẢO HÀNH

Bảo hành theo điều kiện và điều khoản bảo hành của Tôn Nam Kim.

Bảo hành chống thủng	15 năm
Bảo hành phai màu sơn	5 năm

TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ150 - PE/SPE 25/10

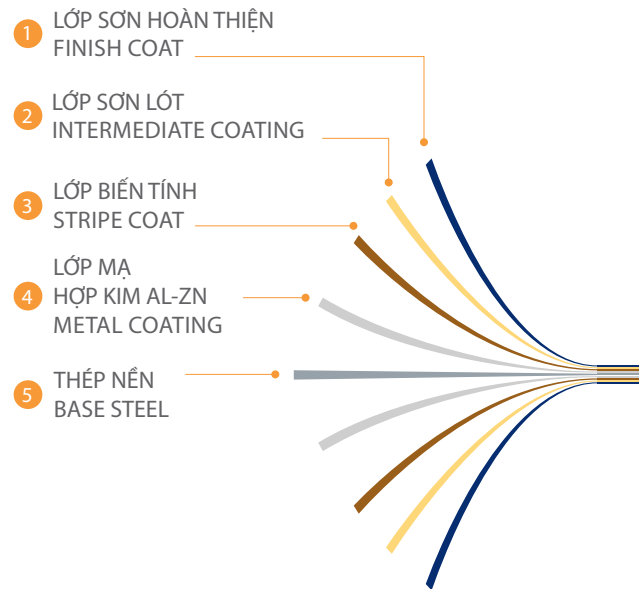
MÔ TẢ

Tôn lạnh mạ màu được sản xuất bởi Tôn Nam Kim là sự kết hợp giữa lớp sơn cao cấp đảm bảo duy trì màu sắc lâu dài và khả năng chống ăn mòn vượt trội của lớp tôn nền hợp kim nhôm kẽm. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại của tập đoàn SMS Group - CHLB Đức.

ỨNG DỤNG

Làm tôn lợp sóng phẳng, tôn lợp Seamlock, tôn lợp Kliplock, tôn vách, máng xối, phụ kiện và cũng như các ứng dụng trong xây dựng khác.

MẶT CẮT MÔ TẢ LỚP MẠ.



TIÊU CHUẨN

JIS 3322	ASTM A755	AS 2728	EN 10169
----------	-----------	---------	----------

QUI CÁCH SẢN XUẤT

Độ dày thép nền	Độ dày sau mạ	Khổ rộng	Trọng lượng (kg/md)
0.35	0.40	1200	3.53
0.40	0.45	1200	4.00
0.45	0.50	1200	4.48
0.50	0.55	1200	4.95
0.55	0.60	1200	5.42

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SƠN

Sơn mặt chính	Top coat		
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	Polyester/ Super Polyester	20 micron
Lớp sơn lót	Intermediate coat	PE / SPE	5 micron
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Sơn mặt lưng	Back coat		
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Lớp sơn lót	Intermediate coat	Polyester	5 micron
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	Polyester	5 micron

Lớp mạ hợp kim nhôm kẽm (Al 55% - Zn 43.5% - Si 1.5%) - khối lượng lớp mạ 150g/m² 2 mặt.

BẢO HÀNH

Bảo hành chống rỉ		20 năm
Sơn PE	Bảo hành lớp sơn	10 năm
	Bảo hành phai màu sơn	8 năm
Sơn SPE	Bảo hành lớp sơn	15 năm
	Bảo hành phai màu sơn	10 năm

Bảo hành theo điều kiện và điều khoản bảo hành của Tôn Nam Kim.

TÔN LẠNH MÀU

PPGL AZ150/AZ200 - PVDF 25/12

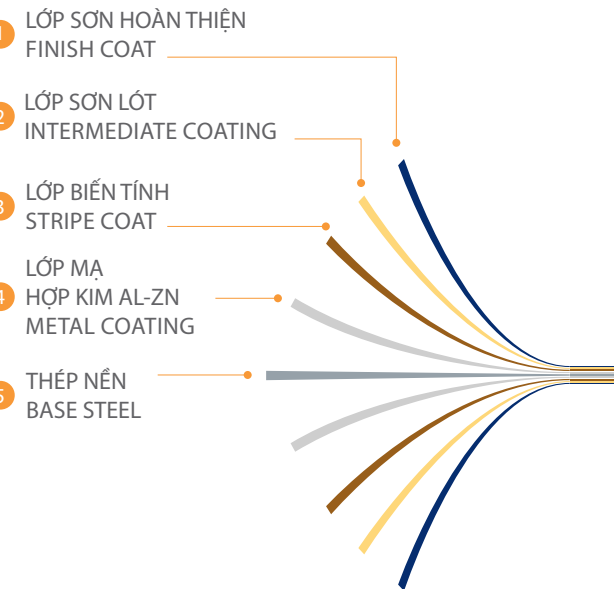
MÔ TẢ

Tôn lạnh mạ màu được sản xuất bởi Tôn Nam Kim là sự kết hợp giữa lớp sơn cao cấp đảm bảo duy trì màu sắc lâu dài và khả năng chống ăn mòn vượt trội của lớp tôn nền hợp kim nhôm kẽm. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại của tập đoàn SMS Group - CHLB Đức.

ỨNG DỤNG

Làm tôn lợp sóng phẳng, tôn lợp Seamlock, tôn lợp Kliplock, tôn vách, máng xối, phụ kiện và cũng như các ứng dụng trong xây dựng khác.

MẶT CẮT MÔ TẢ LỚP MẠ.



TIÊU CHUẨN

JIS 3322	ASTM A755	AS 2728	EN 10169
----------	-----------	---------	----------

QUI CÁCH SẢN XUẤT

Độ dày thép nền	Độ dày sau mạ	Khổ rộng	Trọng lượng Weight	Trọng lượng Weight
0.35	0.40	1200	3.53	3.61
0.40	0.45	1200	4.00	4.08
0.45	0.50	1200	4.48	4.55
0.50	0.55	1200	4.95	5.02
0.55	0.60	1200	5.42	5.49

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SƠN

Sơn mặt chính	Top coat		
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	PVDF	20 micron
Lớp sơn lót	Intermediate coat	Special Primer	5 micron
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Sơn mặt lưng	Back coat		
Lớp biến tính	Stripe coat	Chemical	20 - 40 mg/m ²
Lớp sơn lót	Intermediate coat	Polyester	5 micron
Lớp sơn hoàn thiện	Finish coat	Polyester	7 micron

Lớp mạ hợp kim nhôm kẽm (Al 55% - Zn 43.5% - Si 1.5%) - khối lượng lớp mạ 150g/m² 2 mặt - 200g/m² 2 mặt.

BẢO HÀNH

Bảo hành theo điều kiện và điều khoản bảo hành của Tôn Nam Kim.

Bảo hành chống thủng	25 năm
Bảo hành lớp sơn	20 năm
Bảo hành phai màu sơn	20 năm



CÁC SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CÔNG TY

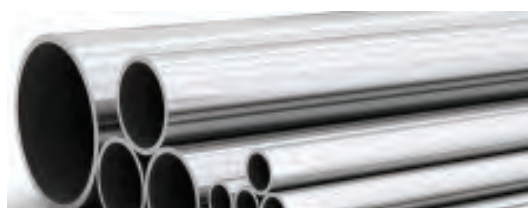
ỐNG THÉP

STEEL PIPE

////////////////////

TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT:

JIS G3466 & G3444
Coating Z80 - Z275



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

TRỤ SỞ CHÍNH
(Nhà máy Tôn mạ số 2)

CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM
(Nhà máy Tôn mạ số 1)

CÔNG TY CON
(Nhà máy Ống Long An)

CÔNG TY CON
(Nhà máy Ống Chu Lai)

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của NKG được tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

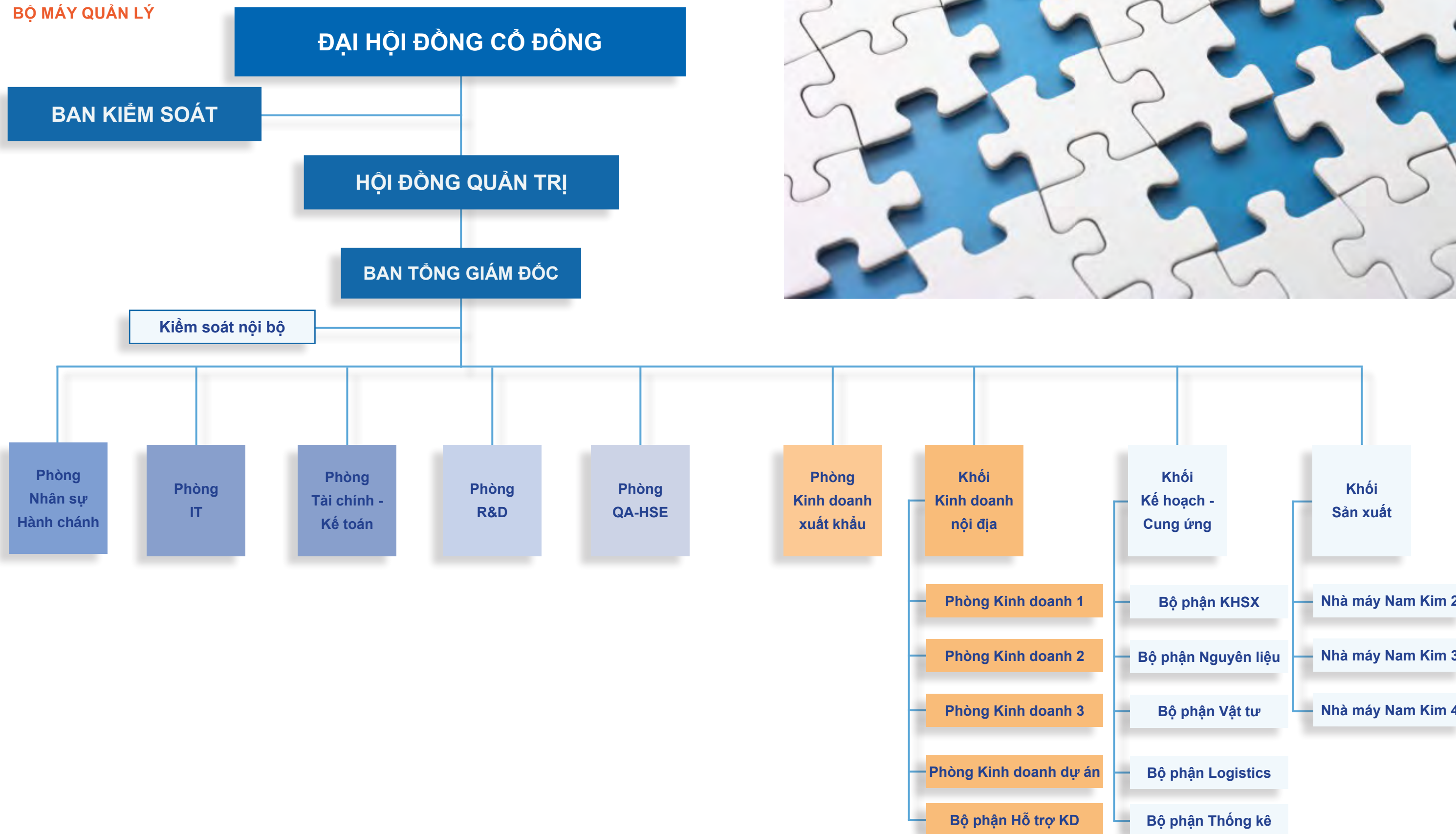
- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị Công ty
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

MÔ HÌNH BỘ MÁY QUẢN LÝ





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Trụ sở chính

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Địa chỉ: Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Sản phẩm: Tôn lạnh, tôn lạnh màu, tôn kẽm, tôn kẽm màu

Điện thoại: 0274 3 748 848

Fax: 0274 3 748 868



Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Toà nhà HaDo Airport Building, Số 02 Hồng Hà, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Địa chỉ: Lô B2.2 – B2.3, Đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Sản phẩm: Tôn lạnh, tôn lạnh màu, tôn kẽm





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty con

Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim

Địa chỉ: Lô C2-16 đến Lô C2-20, Đường VL1, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Sản phẩm: Ống thép

Vốn đầu tư: 250 tỷ đồng



Công ty con

Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai

Địa chỉ: Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam

Sản phẩm: Ống thép

Vốn đầu tư: 150 tỷ đồng



ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN

Sản phẩm mang thương hiệu Tôn Nam Kim được khách hàng trong nước và quốc tế nhìn nhận ở phân khúc chất lượng cao. Qua đó, doanh nghiệp duy trì thị phần trong top 3 ngành hàng tôn mạ tại thị trường Việt Nam.

MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Với phương châm "Cải tiến và đổi mới không ngừng trong mọi hoạt động của doanh nghiệp" - đem đến cho Quý khách hàng những sản phẩm tốt nhất cùng với chính sách chăm sóc chu đáo nhất và giá cả cạnh tranh nhất. Công ty Cổ phần Thép Nam Kim sẽ đẩy mạnh sự tăng trưởng, giữ vững vị trí là một trong 3 đơn vị đầu ngành về thị phần tôn thép mạ toàn quốc. Thị phần đạt và duy trì ở mức trên 20%.

Bên cạnh đó, Công ty sẽ có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh, đổi mới năng lực quản lý, mô hình kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm theo chuẩn quốc tế để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong giai đoạn hội nhập. Đảm bảo hoạt động của công ty tăng trưởng ổn định, an toàn, hiệu quả, song song đó thực hiện tốt trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Tập trung vào chất lượng sản phẩm;
- Đa dạng các phân khúc;
- Giải pháp kinh doanh tốt;
- Dịch vụ khách hàng tốt.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

"Văn hóa học hỏi, cải tiến và đổi mới không ngừng"

Tinh thần cải tiến chất lượng không ngừng được nhất quán xuyên suốt trong tất cả các mặt hoạt động, trở thành một nét văn hóa trong tất cả các bộ phận, tất cả các cấp trong doanh nghiệp. Doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại, xây dựng hệ thống quản trị khoa học, xây dựng các chương trình đào tạo nguồn lực con người nhằm giữ vững và phát huy giá trị cốt lõi.

Văn hoá học hỏi

Tôn Nam Kim luôn chú trọng công tác đào tạo nhằm nâng chất – nâng tầm cho CBCNV, từ đó xây dựng niềm tin và sự gắn bó lâu dài giữa nhân viên và công ty. Mỗi cá nhân đều luôn có cơ hội học hỏi trong mọi hoàn cảnh và bằng nhiều hình thức như đào tạo hội nhập, đào tạo trong công việc, đào tạo chuyên môn, đào tạo quản lý... người đi trước có nhiều kinh nghiệm truyền dẫn cho lớp trẻ để luôn tạo thành lớp nhân sự nguồn kế thừa, và đưa CBNV đến học hỏi tại các Tập đoàn, Công ty lớn trên khắp các Châu lục, tham gia các hội thảo chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế. Việc là thành viên của Hiệp hội thép Việt Nam cũng tạo cơ hội cho CBCNV giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong nước.

Cải tiến và đổi mới không ngừng

- ✓ Mỗi thành viên của Tôn Nam Kim đều là người tiên phong trong lĩnh vực trách nhiệm của mình và sáng tạo mỗi ngày để tìm tòi ý tưởng mới và tạo điều kiện áp dụng vào thực tế, nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc. Tất cả con người Tôn Nam Kim đều luôn nỗ lực không ngừng bám sát các quy chuẩn, quy trình trong sản xuất, kinh doanh, tổ chức. Tiên phong khám phá, đón đầu xu hướng và sáng tạo nên những sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, thẩm mỹ cao, chất lượng dịch vụ bán hàng và hậu mãi tốt.
- ✓ Tiên phong đầu tư công nghệ máy móc hiện tại, sử dụng nguồn nguyên liệu từ các tập đoàn hàng đầu thế giới, luôn lắng nghe nhu cầu và xu thế khách hàng và người tiêu dùng cũng là các tôn chỉ để thực thi giá trị cốt lõi cải tiến và đổi mới liên tục.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Nền kinh tế thế giới trong năm qua đang tăng trưởng chậm lại do cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung kéo dài và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Trong chiến tranh thương mại này, thép là một trong những ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất. Để bảo hộ ngành thép trong nước, Mỹ đã áp dụng biện pháp tăng mức thuế nhập khẩu đối với các hàng hoá ngành thép, trong đó chủ yếu là hàng hoá từ Trung Quốc. Động thái này làm giá thép Trung Quốc tại Mỹ tăng mạnh, hoạt động xuất khẩu thép của Trung Quốc vào Mỹ bị trở ngại. Từ đây hiện tượng dư thừa nguồn cung thép bắt đầu xuất hiện trên thị trường do chuỗi cung cầu bị phá vỡ.

Trước hiện trạng này, các đơn hàng có xu hướng dịch chuyển sang một số nước khác để tìm nguồn cung thay thế. Ban đầu điều này khiến cho hoạt động xuất khẩu thép của Việt Nam được thuận lợi hơn. Tuy nhiên, sau đó Việt Nam đối mặt với nguy cơ trở thành nước trung chuyển, khi Mỹ nhận định có một số hàng hoá có nguyên liệu từ Đài Loan, Hàn Quốc,... được đưa đến Việt Nam để thực hiện gia công cơ bản và xuất khẩu sang Mỹ với nhãn mác ghi xuất xứ từ Việt Nam. Nhận định này của Mỹ làm hàng hoá Việt Nam nhập khẩu vào Mỹ bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Và cụ thể từ ngày 16/12/2019, Bộ thương mại Mỹ chính thức áp thuế chống phá giá với một số hàng hoá Việt Nam có nguồn gốc nguyên liệu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, với mức thuế suất tương đương mức được áp dụng cho 03 nước trên.

Mặc dù Mỹ không phải thị trường thép lớn nhất trong tổng thể thị trường ngành thép, nhưng Việt Nam cũng đang thực hiện những chính sách nhằm làm giảm căng thẳng với Mỹ. Việt Nam đã áp dụng thuế chống phá giá đối với thép Trung Quốc, thắt chặt những quy định về xuất xứ hàng hoá các mặt hàng xuất khẩu để tránh gian lận thương mại, tiến tới hợp tác thương mại bền vững với Mỹ. Việt Nam cũng đang tích cực mở rộng giao thương với các khu vực khác, như tham gia vào Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA) hay khu vực Thái Bình Dương (CPTPP) để hạn chế việc phụ thuộc vào một thị trường duy nhất.

Nói riêng về Nam Kim, tổng tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ của Nam Kim chiếm dưới 5% tổng sản lượng bán hàng của Công ty. Thêm vào đó, Nam Kim đã chủ động được nguồn cung nguyên liệu thép cuộn nóng (HRC), với 60% từ Formosa Hà Tĩnh và 15% từ Neepon Steel, nên đáp ứng được điều kiện xuất xứ khi xuất khẩu.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim phải tuân thủ theo các luật có liên quan về pháp nhân như Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động, Luật Thuế,... Ngoài ra Công ty đã thực hiện niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, nên cũng chịu sự điều chỉnh có hệ thống khung pháp lý của thị trường chứng khoán.

Từ năm 2016, Việt Nam đã áp dụng mức thuế tự vệ 23% đối với phôi thép nhập khẩu để bảo hộ ngành thép trong nước. Mức thuế này làm tăng giá phôi thép do Công ty nhập về làm nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên mức thuế này lại tác động tích cực đối với ngành thép trong nước, giúp hạn chế nhập khẩu từ nước ngoài, giảm áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Với sự lan dần của chủ nghĩa bảo hộ thương mại bắt nguồn từ Mỹ, Công ty cũng phải chịu các các hàng rào thuế quan và sự kiểm soát nguồn gốc của các thị trường nơi xuất khẩu. Sự căng thẳng trong diễn biến của thương chiến Mỹ - Trung làm các quốc gia khác lo ngại và hàng rào thuế quan có xu hướng tăng lên để bảo hộ nền kinh tế của nước mình.

Để tránh các rủi ro về pháp luật, Công ty luôn theo dõi sát sao diễn biến cuộc thương chiến, đồng thời nghiên cứu kỹ lưỡng các văn bản pháp luật do Chính phủ Việt Nam ban hành và sửa đổi, cũng như các chính sách về thuế nhập khẩu và điều kiện nhập khẩu của các thị trường nước ngoài.





CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU

Diễn biến giá thép và nguyên liệu đầu vào ngành thép trên thế giới ngược chiều nhau. Trong khi giá thép giảm do tình trạng dư thừa nguồn cung, thì giá quặng sắt lại tăng đáng kể, đặc biệt sau sự kiện vỡ đập tại mỏ khai thác của Vale SA tại Brazil. Điều này gây ảnh hưởng lớn đến biên lợi nhuận của các công ty ngành thép, vì các doanh nghiệp này có chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất. Trước tình hình trên, Công ty cần thận trọng hơn trong công tác nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào để tránh tình trạng biên lợi nhuận giảm quá thấp, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty.

RỦI RO CẠNH TRANH

Do Mỹ thực hiện bảo hộ ngành thép, hạn chế nhập khẩu các hàng hoá ngành thép từ nước ngoài, gây dư thừa công suất sản xuất thép trên toàn cầu, đặc biệt là các quốc gia Trung Quốc và Ấn Độ. Trung Quốc đã đẩy mạnh xuất khẩu thép sang các thị trường trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Các sản phẩm của Trung Quốc luôn có ưu thế cạnh tranh về giá, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước.

Thêm vào đó, những năm qua, thị trường ngành thép trong nước có sự cạnh tranh khốc liệt hơn do các Công ty cùng ngành đã đẩy mạnh mở rộng dây chuyền và quy mô nên công suất đầu tư mới gia tăng, làm cho tình trạng cung vượt cầu ngày càng trầm trọng. Các doanh nghiệp cùng ngành đưa ra các chiến lược hạ giá thành sản phẩm để tăng thị phần tiêu thụ, phủ vùng hơn các kênh phân phối, nhằm nâng cao vị thế và chiếm lĩnh thị trường.

Trước tình hình trên, Nam Kim cần nâng cao khả năng cạnh tranh của mình, cả về mặt chất lượng lẫn giá cả, nhằm giữ vững vị thế của Công ty trong thị trường ngành thép.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Là Công ty chủ yếu sản xuất và phân phối các sản phẩm ngành thép, đây là một trong những ngành công nghiệp nặng, không tránh khỏi việc tác động tới môi trường trong quá trình hoạt động. Khi thực hiện các hoạt động sản xuất, nhà máy tạo ra nhiều khí thải, nước thải như axit, kiềm, các nguyên tố hợp kim,... Bên cạnh đó, nhà máy còn có thể gây ra ô nhiễm nhiệt, tiếng ồn. Những yếu tố trên không chỉ những gây ô nhiễm môi trường, còn có thể gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người. Nếu không có biện pháp xử lý thích hợp, người dân xung quanh khu vực nhà máy có nguy cơ tiếp xúc với các chất thải, khí thải, gây ngộ độc, ung thư, ngoài ra còn có thể mắc các chứng bệnh về tim mạch, hô hấp và thính giác,...

Để giảm bớt tác động lên môi trường và phòng tránh các rủi ro về sức khỏe cho người dân, Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình xử lý chất thải, bảo quản nguyên vật liệu và theo dõi các luật liên quan đến môi trường, thường xuyên đánh giá mức độ tác động đến môi trường, để có biện pháp điều chỉnh và cải tiến thích hợp.

RỦI RO KHÁC

Ngoài các rủi ro kể trên, Công ty còn có khả năng gặp những rủi ro bất khả kháng trong quá trình hoạt động như: thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ,... Những rủi ro này tuy xác suất xảy ra rất thấp, nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Công ty. Công ty luôn chú trọng công tác theo dõi diễn biến tình hình mưa bão trong khu vực hoạt động, thực hiện đầy đủ công tác phòng cháy chữa cháy, để giảm đến mức thấp nhất thiệt hại khi có rủi ro xảy ra.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Những thay đổi trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
- Tình hình nhân sự và chính sách đối với người lao động



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT	Chức Vụ	Ghi chú
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/09/2019
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Trần Uyển Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG HỒ MINH QUANG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn: Quản trị Kinh Doanh

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 21.466.044 cổ phần – tỷ lệ 11,79%

Trên cương vị Chủ tịch HĐQT, Ông Hồ Minh Quang đã đồng hành với HĐQT và Ban Điều Hành đưa ra nhiều chủ trương và quyết sách đúng đắn dẫn dắt Tôn Nam Kim trở thành doanh nghiệp luôn duy trì tốt thị phần trong top 3 ngành hàng tôn mạ tại thị trường Việt Nam trong hơn 10 năm qua.



ÔNG VÕ HOÀNG VŨ

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh Ngoại thương

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 19.010.000 cổ phần – tỷ lệ 10,45%

Gần 20 năm kinh nghiệm trong ngành Thép qua nhiều vị trí quản lý, điều hành, lãnh đạo Công ty đại chúng.

ÔNG NGUYỄN VINH AN

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kỹ thuật Công Nghiệp

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 554.999 cổ phần – tỷ lệ 0,30%



Gần 20 năm kinh nghiệm trong ngành Thép phụ trách quản lý dự án, điều hành kỹ thuật – bảo trì – R&D.



BÀ NGUYỄN NGỌC Ý NHI

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00%

15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn, đầu tư và quản lý tài chính cho các tổ chức quỹ đầu tư và công ty ngành Thép.

ÔNG PHẠM MẠNH HÙNG

Thành viên Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 01/09/2019)

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0,00%



Nhiều năm kinh nghiệm trong ngành Thép, qua nhiều vị trí quản lý, điều hành.



BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Thành viên BKS	Chức Vụ	Ghi chú
Bà Võ Thị Vui	Trưởng ban	Miễn nhiệm thành viên BKS ngày 08/08/2019 Bổ nhiệm Trưởng BKS ngày 08/08/2019
Ông Vũ Đình Hân	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng BKS ngày 08/08/2018 Bổ nhiệm thành viên BKS ngày 08/08/2019
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019



ÔNG VŨ ĐÌNH HÂN

Thành viên Ban Kiểm soát
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán Tin học
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 37.000 cổ phần – tỷ lệ 0,02%

BÀ VÕ THỊ VUI

Trưởng Ban Kiểm soát
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 28.000 cổ phần – tỷ lệ 0,02%



ÔNG LÊ NHẬT TÂN

Thành viên Ban Kiểm soát
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00%



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc	Chức Vụ	Ghi chú
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2019
Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/07/2019
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/08/2019
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Huyền	Kế toán trưởng	

Thông tin của ông Võ Hoàng Vũ và ông Nguyễn Vinh An đã trình bày tại mục tại mục Hội đồng quản trị.

ÔNG QUẢNG TRỌNG LĂNG

Phó Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 250.372 cổ phần – tỷ lệ 0,14%



Hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành Thép qua nhiều vị trí quản lý, điều hành, lãnh đạo sản xuất.

BÀ NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 365.596 cổ phần – tỷ lệ 0,20%



Gần 20 năm kinh nghiệm quản lý, điều hành lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu, am hiểu thị trường và thông lệ quốc tế trong ngành Thép.



BÀ TRẦN NGỌC DIỆU

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 1.286.966 cổ phần – tỷ lệ 0,71%

Hơn 20 năm kinh nghiệm điều hành, lãnh đạo trong ngành Thép phụ trách lĩnh vực kiểm soát và tài chính Công ty.



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 28.000 cổ phần – tỷ lệ 0.02%

15 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực kế toán kiểm toán.



NHỮNG THAY ĐỔI TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm qua, Công ty có sự thay đổi trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành như sau:

Họ và tên	Thay đổi	Ngày
Bà Ngô Bảo Duyên	Từ nhiệm chức vụ Thành viên BKS	29/06/2019
Ông Lê Nhật Tân	Bổ nhiệm chức vụ Thành viên BKS	29/06/2019
Ông Vũ Đình Hân	Từ nhiệm chức vụ Trưởng BKS	08/08/2019
Bà Võ Thị Vui	Bầu thay thế chức vụ Trưởng BKS	08/08/2019
Ông Nguyễn Quốc Phong	Từ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc	05/08/2019
Ông Phạm Mạnh Hùng	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo Pháp luật	10/07/2019
Ông Võ Hoàng Vũ	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo Pháp luật	10/07/2019
Trần Uyển Nhân	Từ nhiệm chức danh Thành viên HĐQT	29/06/2019
Phạm Mạnh Hùng	Xin từ nhiệm chức danh Thành viên HĐQT	01/09/2019
Lương Thanh Bình	Từ nhiệm chức danh Thành viên HĐQT	29/06/2019
Võ Hoàng Vũ	Bổ nhiệm chức danh Thành viên HĐQT	29/06/2019
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Bổ nhiệm chức danh Thành viên HĐQT	29/06/2019





TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tình hình thay đổi nhân sự năm 2019

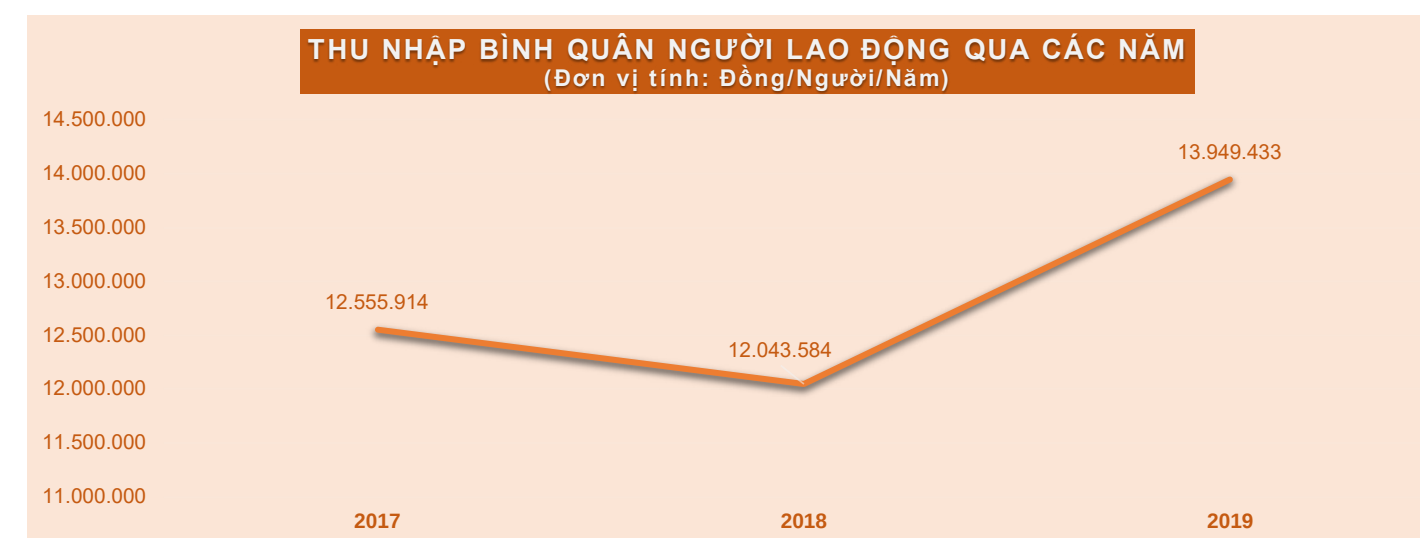
Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số người lao động làm việc tại Công ty là 1.173 người.

STT	Tính chất phân loại	Năm 2018		Năm 2019	
		Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
A	Theo trình độ	1.422	100,00%	1.173	100,00%
1	Trình độ đại học, trên đại học	269	18,92%	215	18,33%
2	Trình độ cao đẳng, trung cấp	348	24,47%	380	32,40%
3	Khác	805	56,61%	578	49,28%
B	Theo giới tính	1.422	100,00%	1.173	100,00%
1	Nam	1.329	93,46%	1.097	93,52%
2	Nữ	93	6,54%	76	6,48%

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

Đơn vị tính: Đồng/Người/Tháng

STT	Năm	Mức lương bình quân
1	2017	12.555.914
2	2018	12.043.584
3	2019	13.949.433





TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năng lực quản trị nhân sự



Nguồn lực con người đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Do đó việc khai thác tốt nguồn lực này để phục vụ phát triển doanh nghiệp là một vấn đề quan trọng trong việc quản lý doanh nghiệp. Việc quản lý nguồn lực đòi hỏi sự hiểu biết về con người ở nhiều khía cạnh, và quan niệm rằng con người là yếu tố trung tâm của sự phát triển. Các kỹ thuật quản lý nhân lực thường có mục đích tạo điều kiện để con người phát huy hết khả năng tiềm ẩn, giảm lãng phí nguồn lực, tăng hiệu quả của tổ chức.



Công ty chú trọng đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức và kinh nghiệm cho đội ngũ nhân sự, đặc biệt là kỹ sư, chuyên viên và công nhân trẻ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực để vận hành dây chuyền, nắm bắt và làm chủ công nghệ sản xuất, mở rộng quy mô. Các khóa đào tạo liên tục được tổ chức, không chỉ đội ngũ kỹ sư, công nhân mà cả đội ngũ Cán bộ quản lý và Ban lãnh đạo để nắm bắt công nghệ sản xuất, học hỏi về quản trị và điều hành.



Đội ngũ Ban lãnh đạo và Cán bộ quản lý các cấp có chuyên môn sâu, gắn bó lâu dài và luôn với tinh thần “Quản trị chuẩn mực, Kiểm soát trách nhiệm, Điều hành chuyên nghiệp, Đào tạo tận tâm”.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chính sách khen thưởng, đãi ngộ



Chính sách khen thưởng, chế độ đãi ngộ của Tôn Nam Kim nhằm tạo động lực khuyến khích cá nhân và tập thể phát huy tối đa khả năng của bản thân nhằm gia tăng hiệu quả công việc của từng cá nhân và của tập thể từng đơn vị. Đồng thời, nhằm ghi nhận và tưởng thưởng xứng đáng với năng lực làm việc, sự nỗ lực và thành tích đóng góp vào hiệu quả chung và sự phát triển của Công ty.



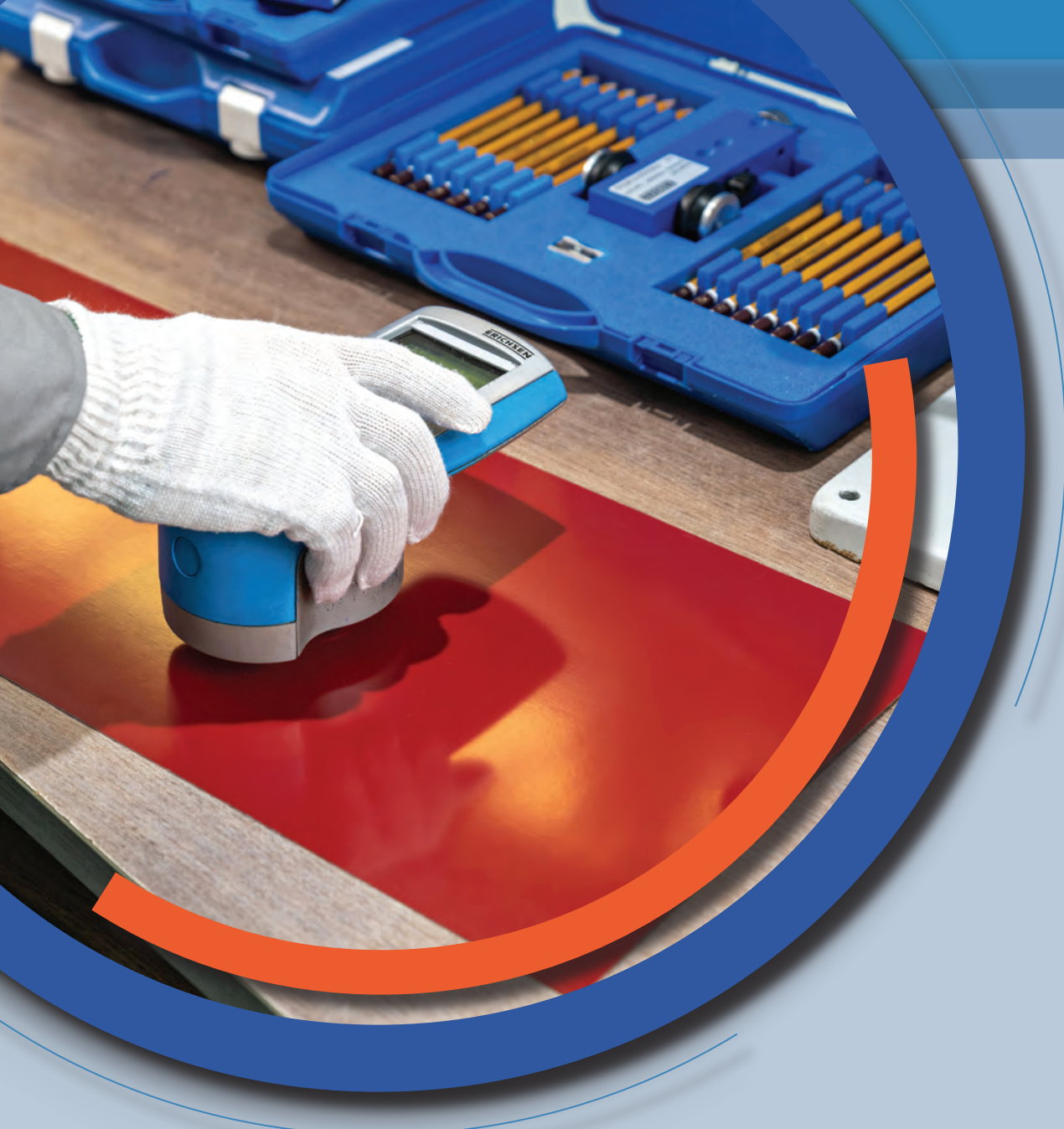
Định kỳ hàng tháng, Công ty thực hiện công tác đánh giá thi đua để chi thêm lương bổ sung cho Người lao động. Từ kết quả hàng tháng này, Công ty tổng hợp và hội đồng thi đua xem xét phê duyệt kết quả cả năm của cá nhân và đơn vị để xét thưởng vào cuối năm, trong đó đặc biệt là giải thưởng Cá nhân xuất sắc và Tập thể xuất sắc.



Bên cạnh các thi đua khen thưởng của Công ty, Ban chấp hành Công đoàn Tôn Nam Kim thường xuyên phát động các phong trào thi đua theo tùy thuộc vào tình hình sản xuất, kinh doanh và có các phần thưởng khen thưởng cho người lao động có thành tích xuất sắc trong phong trào đề động viên, khích lệ người lao động. Hàng năm, Công đoàn cũng xem xét đánh giá thi đua để khen thưởng các giải như: Cá nhân Đoàn viên xuất sắc, Cá nhân Đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn, Tập thể Đoàn viên xuất sắc.

Hiện tại, Tôn Nam Kim đang thực hiện các chính sách khen thưởng và chế độ đãi ngộ cho CBCNV gồm:

- ✓ Chính sách khen thưởng hàng tháng, hàng quý theo hiệu quả công việc,
- ✓ Chính sách khen thưởng năm dành cho cá nhân và tập thể theo hiệu quả công việc,
- ✓ Chính sách khen thưởng ngày lễ tết, ngày thành lập Công ty...
- ✓ Chính sách khen thưởng cá nhân có quá trình cống hiến, đóng góp vào sự phát triển Công ty (theo thâm niên làm việc),
- ✓ Chính sách khen thưởng đột xuất: có sáng kiến ý tưởng và giải pháp sáng tạo trong việc phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty; có những đóng góp nổi bật hoặc có những thành tích vượt trội trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Công ty; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chương trình, dự án do HĐQT hoặc Ban Tổng giám đốc giao phó,
- ✓ Chính sách khen thưởng cổ phần ESOP,
- ✓ Chế độ bảo hiểm tai nạn 24/24 CNV,
- ✓ Chế độ bảo hiểm sức khỏe dành cho CBQL,
- ✓ Thu nhập cạnh tranh theo vị trí công việc, bao gồm Tiền lương thời gian, Tiền lương sản phẩm, Hỗ trợ nhà ở, Hỗ trợ đi lại, Hỗ trợ sức khỏe...,
- ✓ Tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo pháp luật Lao động: BHXH, BHYT, BHTN,
- ✓ Chế độ suất ăn giữa ca,
- ✓ Chế độ bảo hiểm tai nạn 24h hoàn toàn miễn phí dành cho toàn bộ Người lao động,
- ✓ Chế độ bảo hiểm sức khỏe dành cho Cán bộ quản lý,
- ✓ Dây chuyền công nghệ sản xuất của Nhà máy hiện đại, được đào tạo thường xuyên trong công việc để nâng cao tay nghề,
- ✓ Nhiều cơ hội thăng tiến, phát triển lâu dài trong công việc.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	TH 2019	%TH/KH 2019	%TH2019/2018
Doanh thu thuần	14.811.784.363.470	15.500.000.000.000	12.176.796.914.657	78,56%	82,21%
Vốn điều lệ	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000	100,00%	100,00%
Lợi nhuận sau thuế	57.334.523.967	295.000.000.000	47.333.714.464	16,05%	82,56%
LNST/DTT	0,39%	1,90%	0,39%	20,42%	100,42%
LNST/VĐL	3,15%	16,21%	2,60%	16,05%	82,56%

Kết thúc năm tài chính 2019, doanh thu thuần của Công ty đạt 12.177 tỷ đồng, giảm 17,79% so với cùng kỳ năm trước và đạt 78,56% so với kế hoạch đề ra cho năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế giảm 17,44% so với năm 2018, nguyên nhân là do:

- Biên lợi nhuận giảm: Giá quặng sắt tăng do sự kiện vỡ đập vào tháng 01/2019 tại mỏ khai thác của tập đoàn Vale SA – một trong những tập đoàn khai thác quặng sắt lớn nhất thế giới. Trong khi giá thành sản phẩm giảm do hiện tượng dư thừa nguồn cung tại Trung Quốc, Ấn Độ khi Mỹ thực hiện bảo hộ thương mại ngành thép trong nước.
- Tình hình kinh doanh quý I/2019 gặp nhiều khó khăn và ghi nhận khoản lỗ.

Tuy nhiên tình hình hoạt động đã được cải thiện từ quý II. Thêm vào đó, quý II/2019 ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 135 tỷ, phần lớn do công ty thực hiện thanh lý Nhà máy Nam Kim 1 tại Bình Dương, chuyển nhượng vốn góp từ dự án Nam Kim Corea. Khoản thu trên được dùng để giảm dư nợ, giúp giảm chi phí tài chính và cải thiện mức lợi nhuận sau thuế lũy kế cuối năm 2019 đạt 47 tỷ đồng.



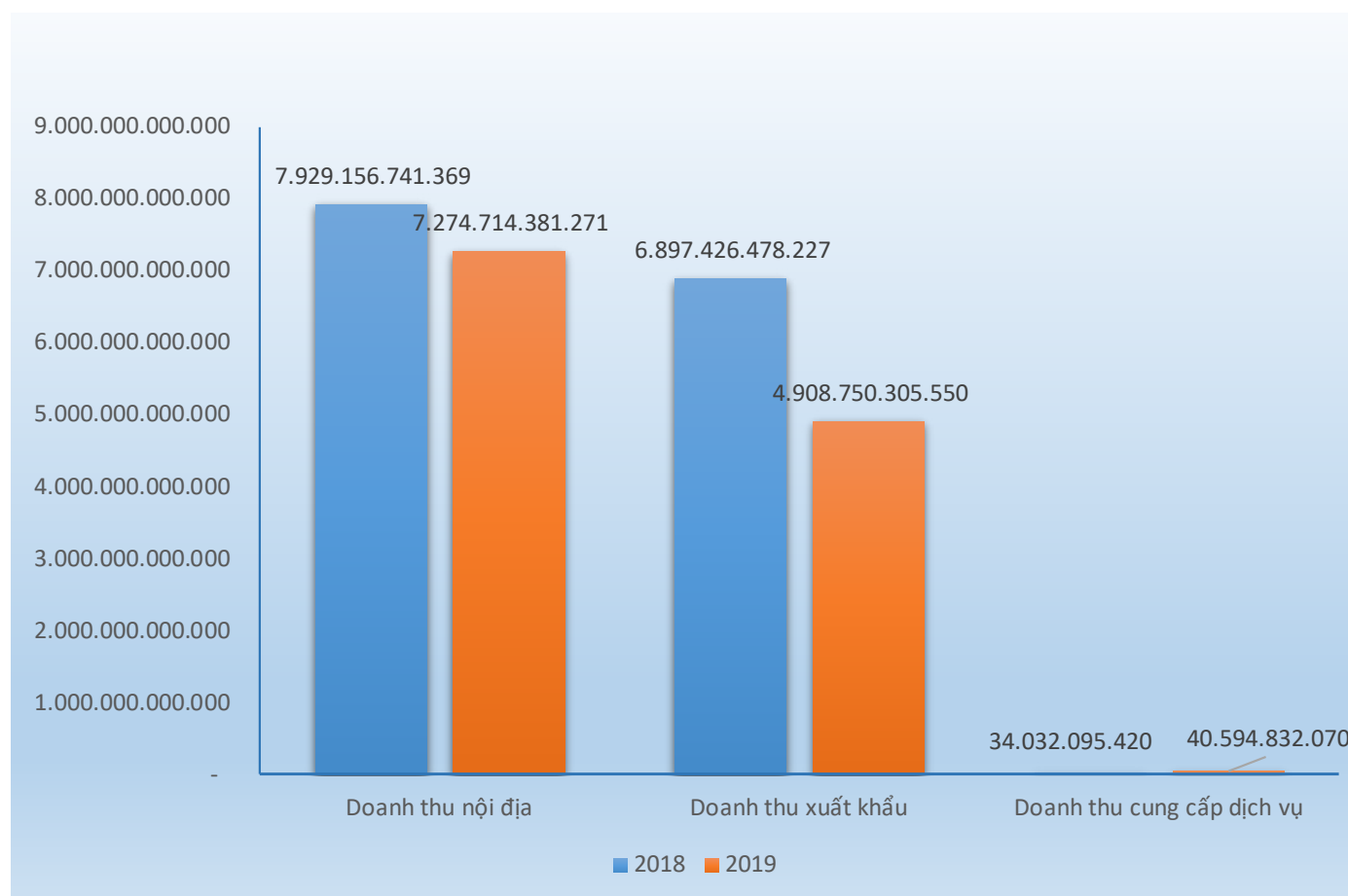
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CƠ CẤU DOANH THU

Cơ cấu doanh thu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Loại doanh thu	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu nội địa	7.929.156.741.369	53,36%	7.274.714.381.271	59,51%
Doanh thu xuất khẩu	6.897.426.478.227	46,41%	4.908.750.305.550	40,16%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.032.095.420	0,23%	40.594.832.070	0,33%
Tổng cộng	14.860.615.315.016	100,00%	12.224.059.518.891	100,00%



Thị trường nội địa

Thị trường ngành thép Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn, chủ yếu là do hiện tượng dư thừa nguồn cung. Các doanh nghiệp cùng ngành đẩy mạnh gia tăng công suất tạo ra sự cạnh tranh lớn. Các sản phẩm thép dư thừa từ Trung Quốc do bị hạn chế xuất khẩu sang Mỹ cũng được đẩy mạnh sang thị trường Việt Nam, gây áp lực về giá cho các doanh nghiệp ngành thép trong nước.

Thị trường xuất khẩu

Vào ngày 16/12/2019, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) chính thức quyết định áp mức thuế cao nhất 456% lên một số sản phẩm thép sản xuất tại Đài Loan và Hàn Quốc, được chuyển đến Việt Nam để thực hiện gia công, sau đó xuất khẩu sang Mỹ dưới dạng thép không gỉ và thép cán nguội.

Tuy nhiên, mức thuế này không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động xuất khẩu của Nam Kim, nguyên nhân là do:

- Nam Kim đáp ứng được điều kiện về nguồn gốc nguyên liệu sản xuất: Thực tế là từ năm 2018, DOC đã bắt đầu điều tra về việc lẫn tránh thuế thương mại và các doanh nghiệp hợp tác điều tra với DOC sẽ không bị ảnh hưởng bởi chính sách áp thuế mới. Nam Kim nằm trong danh sách các doanh nghiệp hợp tác điều tra với DOC, nên hoạt động xuất khẩu của Nam Kim vào Mỹ vẫn tiến hành bình thường. Với phần lớn nguồn nguyên liệu thép cuộn cán nóng (HRC) để sản xuất là mua từ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh và Công ty TNHH Nippon Steel Trading Việt Nam, nên Nam Kim đáp ứng được yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ để xuất khẩu sang Mỹ.
- Sản lượng xuất khẩu sang Mỹ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng sản lượng tiêu thụ của Nam Kim: Hiện nay, tỷ trọng xuất khẩu của Nam Kim tính trên tất cả các thị trường chiếm khoảng 50% trong tổng sản lượng tiêu thụ. Trong đó, sản lượng xuất khẩu sang Mỹ chiếm khoảng 10% sản lượng xuất khẩu, tương đương với khoảng 5% trong tổng sản lượng tiêu thụ.

Ngoài ra, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nam Kim là khu vực các nước ASEAN, trong đó xuất khẩu sang Indonesia là nhiều nhất. Nam Kim cũng đang được hưởng mức thuế suất có lợi hơn so với các doanh nghiệp xuất khẩu cùng ngành tại các nước Malaysia và Thái Lan nên càng có lợi thế hơn.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Nhà máy Ống thép Nam Kim Chu Lai tại Quảng Nam chuyên sản xuất Ống thép mạ kẽm, vốn đầu tư 150 tỷ, diện tích 3.9 ha. Nhà máy được xây dựng nhằm thuận tiện cho kênh phân phối sản phẩm đến khắp các tỉnh miền Trung và Bắc. Nhà máy dự kiến đi vào hoạt động sản xuất chính thức vào Quý 3/2020.





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình chung

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% TH 2019/2018
Tổng tài sản	8.122.017.667.551	8.064.358.103.268	99,29%
Doanh thu thuần	14.811.784.363.470	12.176.796.914.657	82,21%
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	792.845.495.947	341.748.665.175	43,10%
Lợi nhuận khác	4.951.025.669	195.336.050.392	3945,37%
Lợi nhuận trước thuế	62.181.894.081	90.108.783.396	144,91%
Lợi nhuận sau thuế	57.334.523.967	47.333.714.464	82,56%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,05	1,02
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,43	0,43
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	63,42%	62,59%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	173,36%	167,31%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,31	4,72
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,62	1,50
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,39%	0,39%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,94%	1,58%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,63%	0,58%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,39%	-0,86%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Năm 2019, các hệ số thanh toán của Công ty không biến động quá nhiều so với năm 2018. Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm nhẹ từ 1,05 còn 1,02, do nợ ngắn hạn tăng, trong đó chủ yếu là khoản phải trả cho Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh để mua nguyên liệu sản xuất. Hệ số thanh toán nhanh không giảm mà giữ nguyên so với năm 2018 là 0,43. Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn như cùng kỳ năm trước.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2019, các hệ số nợ của Công ty giảm nhẹ so với năm 2018, cụ thể hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ 63,42% còn 62,59%, hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 173,36% còn 167,31%. Nguyên nhân là do nợ phải trả của Công ty giảm 2,01% so với năm 2018, vì trong năm Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng, chủ yếu là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho của Công ty trong năm 2019 tăng so với năm 2018, từ 4,31 vòng lên 4,72 vòng. Nếu so với vòng quay hàng tồn kho cùng kỳ năm 2017 là 3,67 vòng thì đây là năm thứ hai Công ty tiếp tục cải thiện thành công vòng quay hàng tồn kho của mình, cho thấy sự hiệu quả của chính sách dự trữ nguyên vật theo tháng thay vì mua nguyên vật liệu vào các tháng cuối năm để chuẩn bị cho kỳ sản xuất tiếp theo.

Vòng quay tổng tài sản năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018, từ 1,62 vòng còn 1,50 vòng, do doanh thu thuần năm 2019 giảm gần 18% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do thị trường ngành thép trong nước thời gian qua có sự cạnh tranh khốc liệt, ảnh hưởng đến hoạt động bán hàng của Công ty. Thêm vào đó, hiện tượng dư thừa nguồn cung làm cho giá thành phẩm ngành thép giảm.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Trong năm qua, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, nhất là ở các quý đầu năm, làm lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 17,44% so với năm 2018, kéo theo các chỉ số về khả năng sinh lời giảm. Nguyên nhân là do trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng do khan hiếm nguồn cung quặng sắt, thì giá thành phẩm giảm do nguồn cung dư thừa, khiến cho biên lợi nhuận Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần của Công ty không giảm so với năm 2018 với tỷ lệ 0,39%, nguyên nhân là do trong năm Công ty có ghi nhận một khoản lãi từ thanh lý nhà máy thép Nam Kim 1 và chuyển nhượng cổ phần từ dự án Nam Kim Korea.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

- Vốn điều lệ: 1.819.998.680.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 181.999.868 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 181.999.868 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 181.999.868 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2019, Công ty không có thay đổi về vốn đầu tư chủ sở hữu

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2019

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	3.067	106.174.284	58,37%
	Cổ đông tổ chức	36	39.432.672	21,68%
	Cổ đông cá nhân	3.031	66.741.612	36,69%
II	Cổ đông nước ngoài	95	75.725.584	41,63%
	Cổ đông tổ chức	27	73.173.947	40,23%
	Cổ đông cá nhân	68	2.551.637	1,40%
III	Cổ đông Nhà nước	-	-	0,00%
	Tổng cộng	3.162	181.899.868	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Hồ Minh Quang	20.007.024	10,99%
2	Ông Võ Hoàng Vũ	19.010.000	10,45%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	9.100.000	5,00%
4	AMERSHAM INDUSTRIES LIMITED	11.156.600	6,13%
5	KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	12.936.318	7,11%
6	UNICOH SPECIALTY CHEMICALS CO., LTD	12.600.000	6,92%
7	Vietnam Enterprise Investments Limited	17.066.400	9,38%
	Tổng cộng	101.876.342	55,98%



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	TH 2019	%TH 2019/2018
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	669.000	670.000	100,15%
Vốn điều lệ	Đồng	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000	100,00%
Doanh thu thuần	Đồng	14.811.784.363.470	12.176.796.914.657	82,21%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	57.334.523.967	47.333.714.464	82,56%



Trong năm 2019, sản lượng của Công ty đạt 670 ngàn tấn, tăng nhẹ 0,15% so với năm 2018. Tuy nhiên doanh thu thuần giảm 18,06% do thị trường ngành thép bị dư cung thành phẩm, khiến giá bán thành phẩm giảm.

Bên cạnh đó, biên lợi nhuận giảm do tình hình diễn biến giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và giá thành phẩm đầu ra giảm. Để cải thiện biên lợi nhuận, Công ty cân đối lại các khoản chi phí khác, cụ thể như: chi phí tài chính giảm 36,09% so với năm 2018 (dùng dòng tiền từ thanh lý tài sản cố định để thanh toán nợ dài hạn), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 12,98% so với năm 2018.

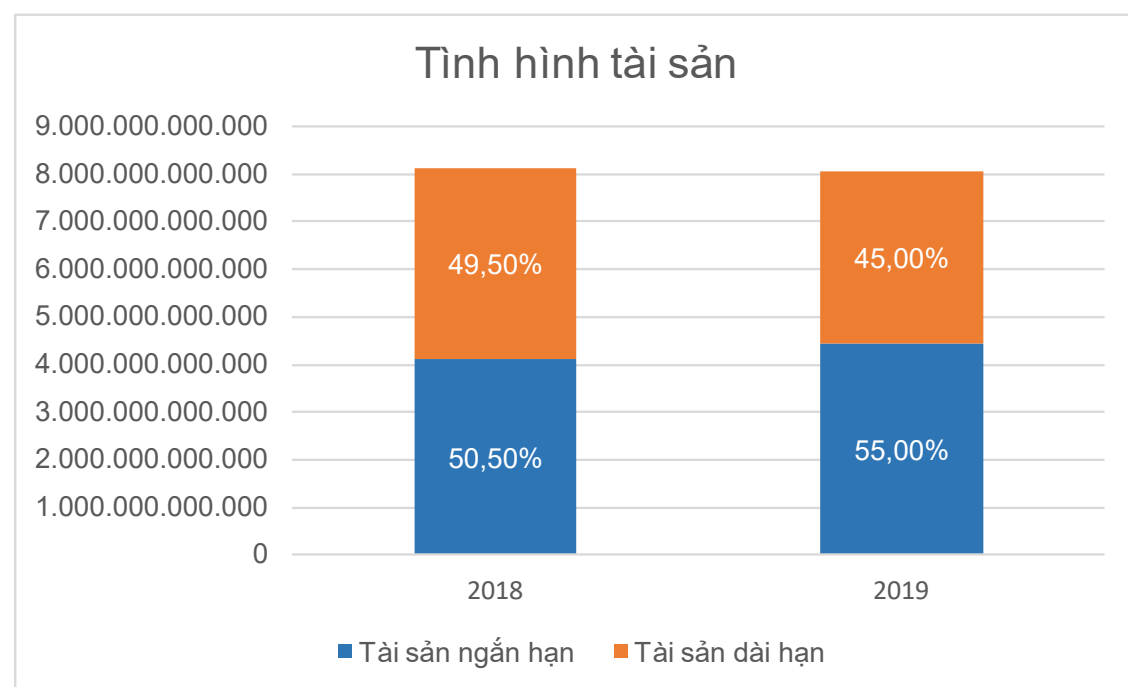
Việc thanh lý nhà máy và chuyển nhượng vốn góp trong năm cũng giúp Công ty có một khoản lợi nhuận, từ đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 47 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
Tài sản ngắn hạn	4.102.006.090.537	4.435.465.874.629	108,13%
Tài sản dài hạn	4.020.011.577.014	3.628.892.228.639	90,27%
Tổng tài sản	8.122.017.667.551	8.064.358.103.268	99,29%



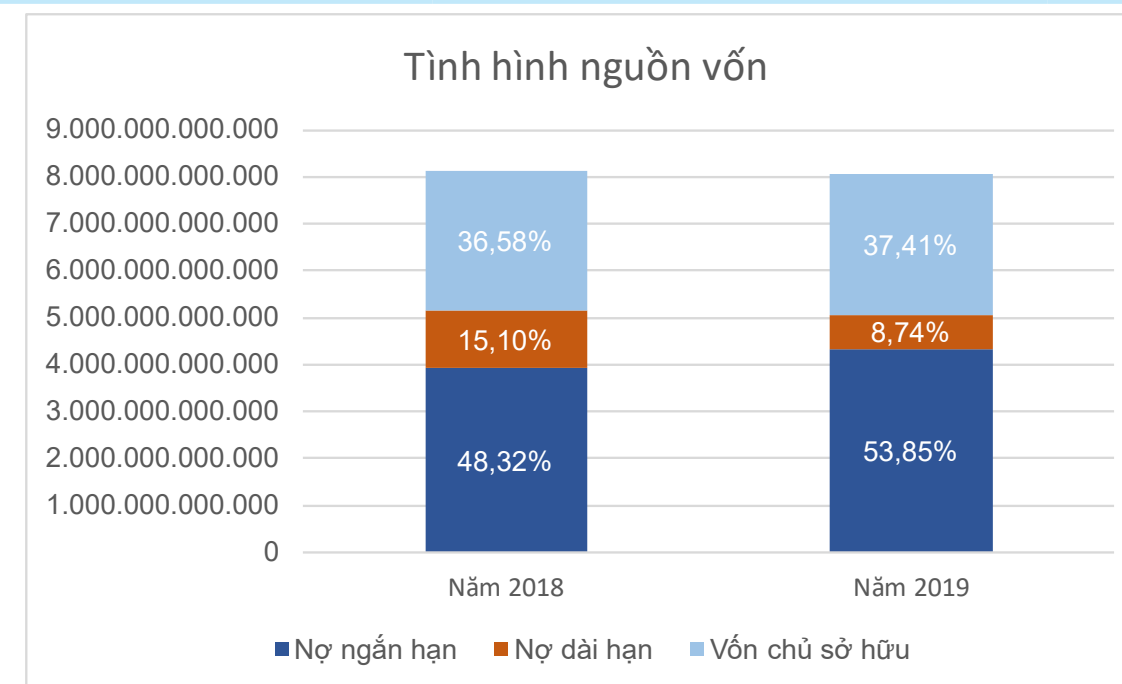
Tổng tài sản của Công ty trong năm qua giảm nhẹ 0,71%, chủ yếu là vì tài sản dài hạn giảm do Công ty thực hiện thanh lý nhà máy Nam Kim 1 trong năm 2019. Bên cạnh đó, tài sản ngắn hạn tăng do tăng lượng tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ của các ngân hàng thương mại.

Xét trong cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2018 và chiếm 55% trong cơ cấu tổng tài sản. Tài sản ngắn hạn chủ yếu là hàng tồn kho, với tỷ trọng 58,38%. Tài sản dài hạn chủ yếu là dây chuyền, máy móc để sản xuất, chiếm tỷ trọng 95,28%.

TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
Nợ ngắn hạn	3.924.411.209.320	4.342.498.959.228	110,65%
Nợ dài hạn	1.226.429.486.866	705.044.964.522	57,49%
Vốn chủ sở hữu	2.971.176.971.365	3.016.814.179.518	101,54%
Tổng nguồn vốn	8.122.017.667.551	8.064.358.103.268	99,29%



Công ty đã thanh toán một phần khoản nợ vay ngân hàng, chủ yếu là khoản thanh toán 470 tỷ đồng vay dài hạn cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, làm cho nợ dài hạn giảm 42,51% và làm tổng nợ phải trả giảm 2,01% so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn năm 2019 đã tăng 10,65% so với năm 2018, trong đó chủ yếu là khoản phải trả để mua nguyên liệu thép cán nóng (HRC). Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 1,54% do có phần lợi nhuận giữ lại.

Xét trong cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng nợ ngắn hạn tăng từ mức 48,32% của năm 2018 lên 53,85%, trong khi tỷ trọng nợ dài hạn giảm mạnh từ 15,10% còn 8,74%. Sau khi thanh lý nhà máy Nam Kim 1 và đang tiến tới hoàn thiện nhà máy Nam Kim 3, Công ty đang cơ cấu lại nguồn vốn, giảm nợ vay ngân hàng và giảm bớt chi phí tài chính.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Để thích nghi được với những khó khăn của thị trường hiện tại, Công ty tiếp tục thực hiện những chính sách nhằm cải tiến năng lực hoạt động của Công ty:

- Tăng năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm: đưa Nhà máy Nam Kim 3 vào hoạt động, có chủ trương đầu tư Nhà máy ống thép Nam Kim Chu Lai (theo hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nam Kim sở hữu 100% vốn);
- Tăng khả năng cạnh tranh về giá: tránh hao phí nguyên vật liệu; sử dụng máy móc, dây chuyền hợp lý để giảm chi phí vận hành;
- Sử dụng tài sản hiệu quả: tiếp tục thực hiện chính sách quản lý hàng tồn kho hợp lý, tránh tình trạng giá nguyên vật liệu biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh;
- Phát triển thị trường: phát triển khách hàng mới; mở rộng thị phần; tạo động lực cho nhân viên bằng chính sách lương kinh doanh để đẩy mạnh hoạt động bán hàng;
- Duy trì các mối quan hệ hợp tác: sử dụng chính sách linh hoạt giá bán, các chính sách quản lý công nợ phù hợp.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ban Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm đối với ý kiến kiểm toán

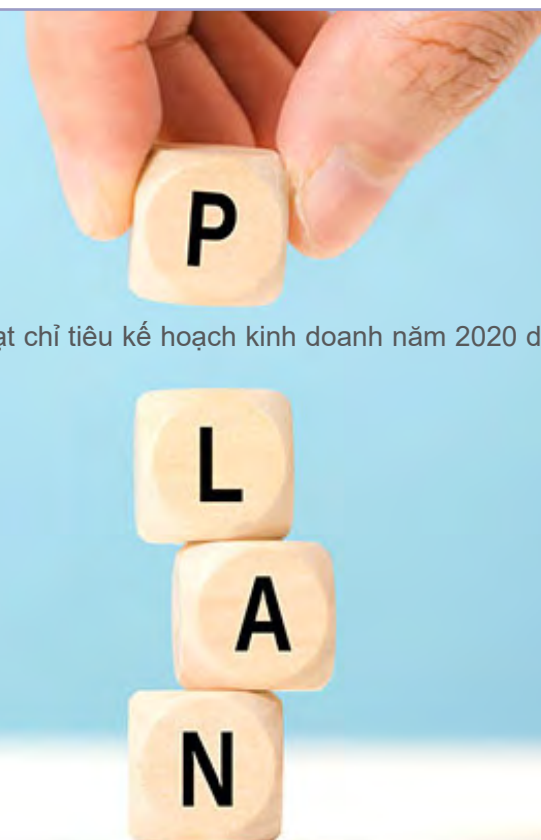


KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

KẾ HOẠCH NĂM 2020

Ban Tổng Giám đốc tổ chức triển khai kế hoạch để đạt chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020 do Hội đồng quản trị giao phó:

- Doanh thu: 12.000.000.000.000 đồng
- Sản lượng: 700.000 tấn
- Lợi nhuận sau thuế: 200.000.000.000 đồng



CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CỤ THỂ

- Kien toan toan bo bo may quan ly giup nang cao hieu qua san xuat kinh doanh;
- Hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức, bộ máy công ty, quản trị các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thiện các quy định, quy chế phù hợp với pháp luật hiện hành;
- Xây dựng và áp dụng đồng bộ các chính sách: giao hàng nội địa, giao hàng xuất khẩu, chính sách lương kinh doanh cho khối sản xuất, khối cung ứng và khối gián tiếp; hoàn thiện chính sách kinh doanh;
- Thường xuyên rà soát, phân loại lại hàng tồn kho chậm luân chuyển để kịp thời có phương án xử lý hiệu quả.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2019, cùng lúc thị trường thép toàn cầu gặp 2 khó khăn, thiếu nguồn cung nguyên vật liệu do sự kiện vỡ đập khai thác của Vale SA tại Brazil, dư thừa nguồn cung thành phẩm do chuỗi cung cầu thép toàn cầu bị gián đoạn. Trong bối cảnh này, thị trường thép Việt Nam có mức tăng trưởng khá khiêm tốn so với cùng kỳ năm 2018, sản xuất đạt mức tăng trưởng 4,4% và bán hàng đạt 6,4%. Tuy nhiên mức tăng trưởng này phần lớn đến từ tăng trưởng của thép cuộn cán nóng (HRC).





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

TÌNH HÌNH CÔNG TY

Kết quả hoạt động

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	% Tăng/giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.860.615.315.016	12.224.059.518.891	82,26%
Giá vốn hàng bán	14.018.938.867.523	11.835.048.249.482	84,42%
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.845.495.947	341.748.665.175	43,10%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.230.868.412	-105.227.266.996	-183,86%
Lợi nhuận khác	4.951.025.669	195.336.050.392	3945,37%
Lợi nhuận sau thuế	57.334.523.967	47.333.714.464	82,56%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	363	260	71,63%

Đánh giá kết quả kinh doanh

Tình hình chung của ngành thép toàn cầu ảnh hưởng nhiều tới hoạt động của Công ty. Năm 2019, Công ty ghi nhận sự sụt giảm trong doanh thu và lợi nhuận. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt mức tăng trưởng âm, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế đạt 47 tỷ đồng do những nỗ lực nhằm tái cơ cấu Công ty.

Đánh giá hoạt động sản xuất

- Công ty không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm, nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh trong ngành;
- Đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến đến từ Hàn Quốc, Đài Loan và Đức nhằm nâng cao năng suất;
- Tính đến năm 2019, Công ty có 04 nhà máy sản xuất các sản phẩm tôn mạ, ống thép, với công suất sản xuất lên đến 1,2 triệu tấn/năm.

Đánh giá hoạt động bán hàng

- Thường xuyên nghiên cứu thị trường để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng;
- Liên tục cập nhật những biến động của thị trường để nhanh chóng đưa ra kế hoạch;
- Đáp ứng được yêu cầu về nguồn gốc nguyên vật liệu khi xuất khẩu, với nguồn nguyên vật liệu sản xuất mua từ Formosa và Neepon Steel (đây đang là ưu thế của Công ty);
- Tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu để đưa ra thị trường những sản phẩm mới đạt chất lượng cao với mẫu mã bắt mắt;
- Đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu Nam Kim trên thị trường, giữ vững uy tín và vị thế trong ngành.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc thông qua các báo cáo tại các cuộc họp HĐQT, các báo cáo bổ sung, các báo cáo tháng, các báo cáo bất thường về tình hình triển khai các chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt;
- Ban Kiểm soát đã kiểm soát chặt chẽ các hoạt động: tài chính, tuân thủ các quy định, kiểm soát chi phí, quản trị rủi ro trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Trên cơ sở công tác giám sát, HĐQT đã có những đánh giá và kết luận kịp thời để Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc triển khai.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh, thích ứng và điều chỉnh linh hoạt với diễn biến của thị trường; công tác quản trị được chú trọng, tiết giảm chi phí tài chính, chi phí sản xuất, chi phí bán hàng; hoạt động xuất khẩu đã được tổ chức hiệu quả, đa dạng thị trường, giảm thiểu tối đa các rủi ro do chính sách phòng vệ thương mại, chống phá giá từ các thị trường xuất khẩu. Tổng Giám đốc và Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và hoàn thiện hệ thống kiểm soát và quản lý.

results



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2019	KH 2020	%KH2020/TH2019
1	Doanh thu	Đồng	12.224.059.518.891	12.000.000.000.000	98,17%
2	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	47.333.714.464	200.000.000.000	422,53%
3	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	670.000	700.000	107,46%

ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày 11/03/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chính thức tuyên bố dịch viêm đường hô hấp cấp (COVID – 19) là đại dịch toàn cầu. Trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, các ngành không thiết yếu đều bị đình trệ, ngành thép tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị vẫn tích cực xây dựng những biện pháp nhằm ổn định tình hình Công ty hiện tại, hướng tới sự phát triển lâu dài:

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung quy chế bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, luân chuyển, của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp cho phù hợp với quy mô, đặc thù Công ty;
- Thực hiện công tác quản trị tài chính doanh nghiệp theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế tài chính của công ty, sử dụng hợp lý các nguồn vốn vay;
- Cơ cấu, sắp xếp lại các nguồn lực;
- Kiểm tra, kiểm soát và giám sát chặt chẽ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh và chi phí đầu tư để đạt được hiệu quả;
- Nâng cao hiệu quả của các kênh bán hàng bằng việc mở rộng tìm kiếm thị trường mới, khách hàng mới;
- Tăng tỷ trọng những mặt hàng có biên lợi nhuận tốt dựa trên quy trình sản xuất khép kín của Nam Kim;
- Theo dõi sản lượng, giá bán, lợi nhuận, tồn kho, quy cách của từng mặt hàng của mỗi thị trường để có kế hoạch sản xuất, điều chuyển hàng hóa và đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời;
- Tiếp tục nghiên cứu thị trường để nắm bắt thị hiếu khách hàng.



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động
- Văn hóa Nam Kim
- Trách nhiệm với môi trường
- Trách nhiệm cộng đồng



Công ty đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong năm vừa qua. Bên cạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty vẫn luôn ý thức được tầm quan trọng của các mục tiêu phát triển bền vững. Hay nói cách khác, ở Nam Kim luôn xem việc phát triển bền vững là kim chỉ nam xuyên suốt trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

ĐẢM BẢO SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

"Con người – Cốt lõi để phát triển doanh nghiệp"

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi của Công ty được thực hiện đầy đủ, hợp lý, minh bạch dựa trên năng suất lao động và mức độ đóng góp cho Công ty Bên cạnh những chính sách lương. Mỗi năm Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho Cán bộ – Công nhân viên. Bên cạnh đó, Công ty cũng luôn đặt công tác đảm bảo an toàn lao động lên hàng đầu. Môi trường làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho lao động, đặc biệt là các thiết bị bảo hộ và phòng cháy chữa cháy.



VĂN HÓA NAM KIM

"Con người – Giá trị văn hóa cốt lõi"

Văn hoá Công ty được phát triển dựa trên đội ngũ Cán bộ - Công nhân viên nhiệt huyết, tận tâm với nghề, có đạo đức nghề nghiệp. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được triển khai định kỳ nhằm vừa đáp ứng được nhu cầu phát triển, vừa đảm bảo việc duy trì văn hoá tốt đẹp của Nam Kim. Các chính sách đào tạo hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động phát triển trình độ và kỹ năng của bản thân, để người lao động có được ưu thế trong môi trường nghề nghiệp cạnh tranh như hiện nay.

Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm tính trên 01 nhân viên 48h/người/năm;
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp;
- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo cụ thể cho từng đối tượng;
- Dành kinh phí cho các hoạt động đào tạo;
- Khuyến khích mọi người tham gia các hoạt động đào tạo;
- Tổ chức các khóa đào tạo nội bộ và bên ngoài;
- Theo dõi, đánh giá, ghi nhận kết quả đào tạo của người lao động.

Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, tạo sân chơi để nâng cao đời sống tinh thần của Cán bộ - Công nhân viên, tạo sự gắn kết giữa các đồng nghiệp, phòng ban. Đây là cơ hội để các thành viên trong công ty chia sẻ những quan tâm trong cuộc sống chứ không dừng lại ở mối liên hệ công việc.

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG

"Môi trường xanh - sạch, nền tảng của phát triển bền vững"

Trong quá trình hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, Công ty không tránh khỏi các tác động đến môi trường. Vì vậy, Công ty rất chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường vì môi trường chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến sự phát triển bền vững. Công ty luôn có các hoạt động thiết thực nhằm bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường;
- Thực hiện nghiêm ngặt công tác bảo quản nguyên vật liệu, xử lý chất thải nhà máy sản xuất;
- Sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, nhằm tiết kiệm nhiên liệu và giảm hao phí nguyên vật liệu,...
- Nghiên cứu cải tiến hệ thống, định kỳ bảo trì hệ thống trong quá trình sản xuất, nhằm hạn chế thấp nhất mức độ ảnh hưởng đến môi trường;
- Cam kết về môi trường, phấn đấu xây dựng một môi trường sản xuất và làm việc xanh - sạch;
- Bên cạnh các giải pháp về máy móc, Công ty kết hợp với yếu tố con người bằng việc liên tục xây dựng và cải tiến đội ngũ nhân sự để nâng cao trình độ chuyên môn; thường xuyên mở các khoá đào tạo để mỗi con người của Nam Kim thấm nhuần các cam kết chung về môi trường.



TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG

"Luôn song hành cùng hạnh phúc cộng đồng"

Một xã hội ổn định và thịnh vượng là nền tảng cho nền kinh tế phát triển, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển. Vì vậy, bên cạnh mục tiêu tối ưu hoá lợi nhuận, Công ty luôn xem trọng trách nhiệm đối với cộng đồng.

Công ty luôn sẵn sàng chia sẻ một phần lợi nhuận nhằm đóng góp cho sự phát triển của xã hội bằng những hành động thực tế:

- Tạo việc làm ổn định cho hơn 1.000 lao động;
- Hỗ trợ, giúp đỡ cho các hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện cho các gia đình và cá nhân có cơ hội vươn lên;
- Cùng với những doanh nghiệp khác tổ chức các chương trình hoạt động tình nguyện, an sinh xã hội nhằm phát triển môi trường sống;
- Chung tay giúp đỡ những người gặp khó khăn nhằm nâng cao hơn nữa hình ảnh của công ty trong lòng người tiêu dùng.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

- **Hội đồng quản trị**
- **Ban Kiểm soát**
- **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích**



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã có 09 cuộc họp Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1.	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	09	100%	
2.	Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên	06	67%	Miễn nhiệm từ ngày 10/07/2019
3.	Bà Trần Uyển Nhân	Thành viên	02	22%	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2019
4.	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên	09	100%	
5.	Ông Lương Thanh Bình	Thành viên	03	33%	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2019
6.	Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	06	67%	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2019
7.	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	06	67%	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2019

Hội đồng quản trị vẫn đảm bảo các cuộc họp thường kỳ trong năm 2019, từng thành viên đều nắm bắt tốt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty để cùng nhau đưa ra những quyết định kịp thời chỉ đạo thực hiện kế hoạch, cũng như khắc phục các vấn đề khó khăn gặp phải. Luôn tập trung vào mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, Hội đồng quản trị đã có sự giám sát chặt chẽ đối với hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc. Năm qua, các cuộc họp của Hội đồng quản trị tập trung vào những nội dung sau:

- Xây dựng phương án kinh doanh, chủ động ứng phó kịp thời với các diễn biến của thị trường, tập trung phát triển thành công mũi nhọn của công ty là tôn và thép;
- Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa công tác quản trị, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra quy trình sản xuất để giảm chi phí;
- Đẩy mạnh xuất khẩu, tiếp tục chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu truyền thống, và mở rộng thị phần sang thị trường giàu tiềm năng; tùy tình hình thị trường linh hoạt, điều tiết sản lượng cung ứng giữa thị trường trong nước và xuất khẩu nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu sản xuất kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc đã theo sát tình hình và diễn biến chung của thị trường có những giải pháp cụ thể để thích ứng điều kiện xuất khẩu của từng thị trường;
- Nâng cao chất lượng, nâng cao vị thế trên thị trường trong và ngoài nước;
- Ban Tổng Giám đốc đã theo sát tiến độ thực hiện Dự án nhà máy Nam Kim 3 và đầu tư bổ sung thêm các dây chuyền ống thép nhằm đáp ứng kịp thời sản lượng cho các đơn vị hàng xuất khẩu và nội địa để nâng cao tính cạnh tranh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các nghị quyết và quyết định trong năm 2019 của Hội đồng quản trị

STT	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2019/NQ-HĐQT	16/04/2019	Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
2	02/2019/NQ-HĐQT	13/05/2019	Thông qua chương trình tổ chức Đại hội thường niên năm 2019
3	03/2019/NQ-HĐQT	21/05/2019	Thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty TNHH MTV Nam Kim Corea
4	04/2019/NQ-HĐQT	10/07/2019	Thông qua việc thay đổi người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc
5	05/2019/NQ-HĐQT	01/08/2019	Thông qua việc thay đổi người đại diện theo pháp luật kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Ông Thép Nam Kim
6	06/2019/NQ-HĐQT	05/08/2019	Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc
7	07/2019/NQ-HĐQT	16/09/2019	Thông qua việc chấm dứt hoạt động chi nhánh tại Vĩnh Long
8	03/QĐ	14/10/2019	Thông qua việc chấm dứt hoạt động chi nhánh miền Bắc
9	09/2019/NQ-HĐQT	22/11/2019	Thông qua chủ trương thành lập công ty con và Nhà máy Ông thép mới

CÁC TIÊU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không có

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty. Ông Phan Trình – Trợ lý Tổng Giám đốc – Người thực hiện công bố thông tin đã được cấp chứng chỉ đào tạo quản trị công ty theo chương trình của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Ghi chú
1	Ông Vũ Đình Hân	Trưởng Ban	04	100%	
2	Bà Võ Thị Vui	Thành viên	04	100%	
3	Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên	02	50%	
4	Bà Võ Thị Vui	Thành viên	04	100%	

Năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt việc giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đóng góp nhiều ý kiến tích cực vào các quyết định bảo đảm việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các thành viên Ban Kiểm soát đều có tinh thần nghiêm túc tuyệt đối khi thực hiện nhiệm vụ của mình, đảm bảo các hoạt động đều tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát năm 2019 đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Tham gia các buổi họp của Ban Lãnh đạo Nam Kim nhằm nắm bắt tình hình kinh doanh từng tháng, từng quý;
- Giám sát tiến độ thực hiện các dự án;
- Giám sát tình hình tài chính của Công ty, đảm bảo các báo cáo tài chính chính xác và đúng theo quy định;
- Theo dõi tiến độ thực hiện sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đã đề ra;
- Xem xét báo cáo và thư quản lý của tổ chức kiểm toán.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỜNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Tổng thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019 là: 400.000.000 đồng/năm, cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị

- Chủ tịch HĐQT là 120.000.000 đồng/năm;
- Thành viên Hội đồng Quản trị là 60.000.000 đồng/người/năm.

Ban kiểm soát

- Trưởng Ban kiểm soát: 20.000.000 đồng/năm;
- Thành viên ban kiểm soát: 10.000.000 đồng/người/năm.



HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Không có



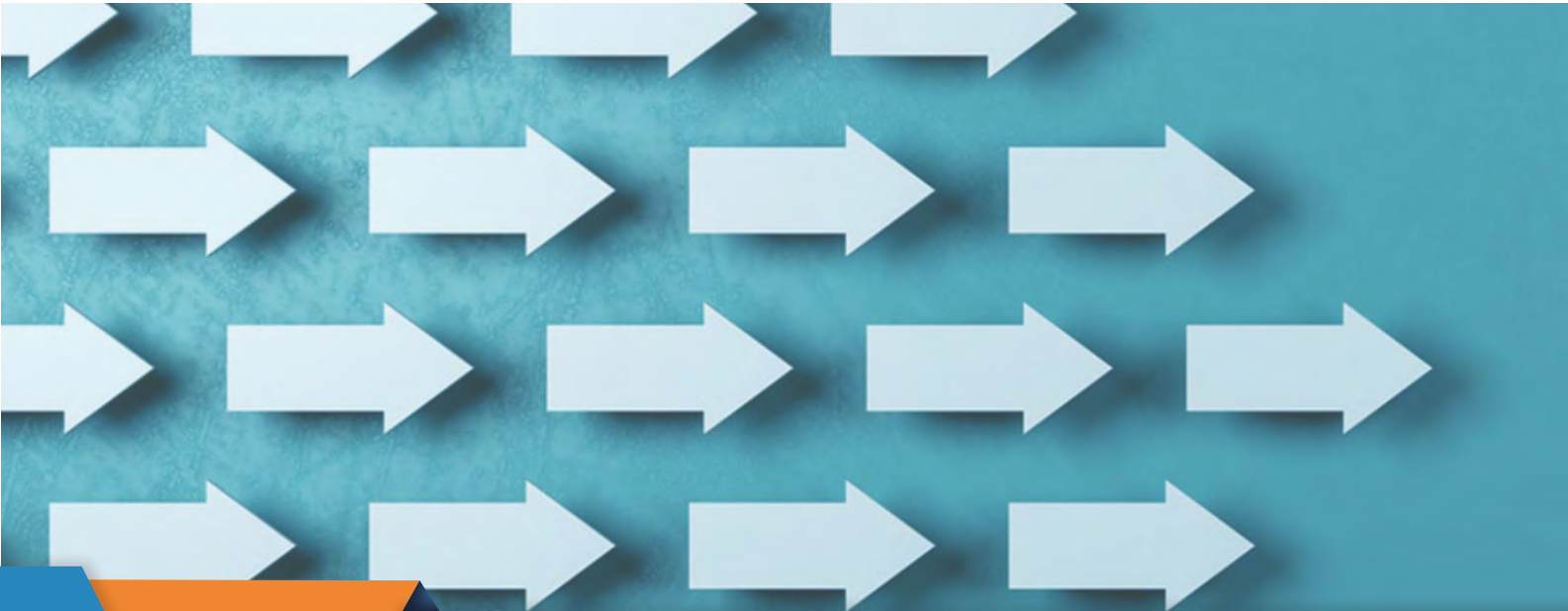
VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim luôn tuân thủ và thực hiện đúng pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty và các quy chế quản trị nội bộ.



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Chức vụ/Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phần sở hữu đầu kỳ		Số cổ phần sở hữu cuối kỳ		Lý do
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1. Ông Vũ Đình Hân	Thành viên BKS	7.000	0,0038%	37.000	0.02%	Mua cổ phiếu
2. Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	18.816.044	10.34%	20.007.024	10.99%	Mua cổ phiếu
3. Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám Đốc	0	0%	19.010.000	10.44%	Mua cổ phiếu
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi là TV.HĐQT	2.800.000	1.54%	9.100.000	5%	Mua cổ phiếu
5. Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc	286.966	0.16%	1.286.966	0.7%	Mua cổ phiếu
6. Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc	435.596	0.24%	365.596	0.2%	Bán cổ phiếu
7. Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc	400.372	0.22%	250.372	0.14%	Bán cổ phiếu
8. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P&Q	Ông Hồ Minh Quang là chủ sở hữu	25.855.200	14.21%	0	0%	Bán cổ phiếu
9. Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Xin từ nhiệm ngày 01/09/2019)	731.134	0.4%	0	0%	Bán cổ phiếu





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9539
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Đăng Bảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3891-2017-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VNĐ	2018 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.435.465.874.629	4.102.006.090.537
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	76.042.177.746	460.998.285.030
111	Tiền		63.666.975.089	219.260.910.343
112	Các khoản tương đương tiền		12.375.202.657	241.737.374.687
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		702.161.632.011	197.635.323.046
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	702.152.278.835	197.625.969.870
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		876.685.199.236	744.745.832.706
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	692.875.071.303	616.719.392.014
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	170.954.142.018	127.070.977.475
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	15.214.337.341	3.313.814.643
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.358.351.426)	(2.358.351.426)
140	Hàng tồn kho		2.589.368.506.519	2.420.511.411.710
141	Hàng tồn kho	8	2.589.368.506.519	2.420.511.411.710
150	Tài sản ngắn hạn khác		191.208.359.117	278.115.238.045
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	26.321.912.877	26.520.771.987
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		153.077.866.590	249.706.894.920
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.808.579.650	1.887.571.138

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VNĐ	2018 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.628.892.228.639	4.020.011.577.014
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.453.843.850	3.435.857.850
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.453.843.850	3.435.857.850
220	Tài sản cố định		3.457.519.368.197	3.532.029.376.931
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.048.944.248.274	3.272.054.255.350
222	Nguyên giá		4.602.093.971.370	4.588.721.995.893
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.553.149.723.096)	(1.316.667.740.543)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	161.933.804.303	-
225	Nguyên giá		169.433.832.365	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.500.028.062)	-
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	246.641.315.620	259.975.121.581
228	Nguyên giá		269.659.536.657	279.070.154.526
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.018.221.037)	(19.095.032.945)
240	Tài sản dở dang dài hạn		49.070.606.991	443.787.276.170
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	49.070.606.991	443.787.276.170
250	Đầu tư tài chính dài hạn		48.370.000.000	9.190.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	48.370.000.000	9.190.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		70.478.409.601	31.569.066.063
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	70.478.409.601	31.569.066.063
270	TỔNG TÀI SẢN		8.064.358.103.268	8.122.017.667.551

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VNĐ	2018 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.047.543.923.750	5.150.840.696.186
310	Nợ ngắn hạn		4.342.498.959.228	3.924.411.209.320
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.818.620.562.140	548.305.048.865
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.636.715.311	72.237.154.939
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	758.814.883	331.993.409
314	Phải trả người lao động		16.918.142.598	24.939.114.271
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.517.706.173	18.515.039.887
319	Phải trả ngắn hạn khác		9.700.352.173	10.683.320.899
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	2.388.861.750.039	3.200.973.156.858
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.484.915.911	48.426.380.192
330	Nợ dài hạn		705.044.964.522	1.226.429.486.866
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b),(c)	703.339.289.824	1.225.105.461.236
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		805.674.698	424.025.630
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.016.814.179.518	2.971.176.971.365
410	Vốn chủ sở hữu		3.016.814.179.518	2.971.176.971.365
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	766.255.590.000	766.255.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	38.504.256.821	37.357.566.342
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	35.734.612.915	34.587.922.436
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	356.321.039.782	312.977.212.587
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		308.987.325.318	255.642.688.620
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		47.333.714.464	57.334.523.967
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.064.358.103.268	8.122.017.667.551

Trần Minh Tiến
Người lậpVũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VNĐ	2018 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.224.059.518.891	14.860.615.315.016
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.262.604.234)	(48.830.951.546)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.176.796.914.657	14.811.784.363.470
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.835.048.249.482)	(14.018.938.867.523)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.748.665.175	792.845.495.947
21	Doanh thu hoạt động tài chính	106.993.222.393	97.659.802.812
22	Chi phí tài chính	(275.044.712.627)	(430.375.821.251)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(237.062.837.775)	(484.683.757.792)
25	Chi phí bán hàng	(210.243.639.854)	(324.679.200.485)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.680.802.083)	(78.219.408.611)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(105.227.266.996)	57.230.868.412
31	Thu nhập khác	197.608.346.357	7.332.685.455
32	Chi phí khác	(2.272.295.965)	(2.381.659.786)
40	Lợi nhuận khác	195.336.050.392	4.951.025.669
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.108.783.396	62.181.894.081
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(42.393.419.864)	(4.140.358.880)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(381.649.068)	(707.011.234)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.333.714.464	57.334.523.967
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của Công ty	47.333.714.464	57.334.523.967
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	260	353
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	260	353

Trần Minh Tiến
Người lậpVũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2019 VNĐ	2018 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.108.783.396	62.181.894.081
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	441.808.719.478	421.267.286.048
03	Các khoản dự phòng	-	197.336.799
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.255.238.305	18.641.747.575
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(258.586.300.923)	(26.806.926.221)
06	Chi phí lãi vay	237.062.837.775	338.624.286.639
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	516.649.278.031	814.105.624.921
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(63.335.753.547)	500.956.992.924
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(168.857.094.809)	1.669.666.144.043
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.221.047.880.369	(269.010.023.428)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(38.710.484.428)	3.671.724.783
14	Tiền lãi vay đã trả	(242.759.139.169)	(328.424.655.087)
15	Thuế TNDN đã nộp	(42.393.419.864)	(50.263.783.803)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(661.500.000)	(4.853.473.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.180.979.766.583	2.335.848.551.346
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(95.918.214.298)	(428.416.970.087)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	252.399.306.332	790.909.091
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1.021.203.715.735)	(84.790.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	509.503.385.049	300.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.136.740.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	20.376.451.055	17.844.821.236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(229.706.047.597)	(194.571.239.760)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	8.961.750.010.468	10.822.524.430.778
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.276.432.956.720)	(12.570.612.560.825)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(21.551.624.950)	(23.518.944.732)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.336.234.571.202)	(1.772.607.074.779)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(384.960.852.216)	368.670.236.807
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	460.998.285.030	93.060.660.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.744.932	(732.611.827)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	76.042.177.746	460.998.285.030

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại thuyết minh 32.

Trần Minh Tiến
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên công ty/đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2019	2018
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Kim Corea (*)	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang; gia công cơ khí; tráng phủ kim loại.	-	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (**)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	-
Chi nhánh				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			

(*) Tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong Công ty Cổ phần Nam Kim Corea cho Chinasia Texttile (Hongkong) Limited.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(**) Tại ngày 13 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4001197204 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 68 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện bất kỳ khoản góp vốn nào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.309 nhân viên (2018: 1.422 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn bán hàng trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	5 – 40 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 44 năm đến 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí nguyên vật liệu; và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; chi phí khấu hao TSCĐ; và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.9); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15, 2.16, 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	2.336.937.909	1.588.174.499
Tiền gửi ngân hàng	61.330.037.180	217.672.735.844
Các khoản tương đương tiền (*)	12.375.202.657	241.737.374.687
	<u>76.042.177.746</u>	<u>460.998.285.030</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	<u>9.353.176</u>	<u>43.104.100</u>	<u>9.353.176</u>	<u>32.129.600</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	401.737.991.164	401.737.991.164	197.625.969.870	197.625.969.870
Trái phiếu (**)	300.414.287.671	300.414.287.671	-	-
	<u>702.152.278.835</u>	<u>702.152.278.835</u>	<u>197.625.969.870</u>	<u>197.625.969.870</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Trái phiếu (***)	47.370.000.000	47.370.000.000	9.190.000.000	9.190.000.000
	<u>48.370.000.000</u>	<u>48.370.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(**) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(***) Số dư thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất từ 6,84% đến 8,20%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
PT. Cahaya	112.040.691.498	-
Khác	580.834.379.805	616.719.392.014
	<u>692.875.071.303</u>	<u>616.719.392.014</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.358.351.426 đồng đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	127.070.977.475
Khác	6.175.327.636	-
	<u>170.954.142.018</u>	<u>127.070.977.475</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	9.611.141.786	-
Tạm ứng	3.283.099.110	1.036.772.941
Ký quỹ, ký cược	465.200.000	466.000.000
Phải thu khác	1.854.896.445	1.811.041.702
	<u>15.214.337.341</u>	<u>3.313.814.643</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>3.453.843.850</u>	<u>3.435.857.850</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	508.987.546.243	-	1.516.683.536	-
Nguyên vật liệu	772.309.353.088	-	734.762.764.543	-
Công cụ, dụng cụ	137.580.135.497	-	121.175.350.512	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.046.782.820	-	7.878.203.180	-
Thành phẩm	1.161.637.542.022	-	1.553.834.449.275	-
Hàng hóa	807.146.849	-	1.343.960.664	-
	<u>2.589.368.506.519</u>	<u>-</u>	<u>2.420.511.411.710</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.042.849.494	22.341.071.618
Chi phí quảng cáo	880.610.192	2.623.590.880
Chi phí bảo hiểm	2.101.093.624	1.528.641.105
Khác	297.359.567	27.468.384
	<u>26.321.912.877</u>	<u>26.520.771.987</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	26.520.771.987	36.326.163.112
Tăng	63.870.861.556	58.371.638.873
Phân bổ	(64.069.720.666)	(68.177.029.998)
Số dư cuối năm	<u>26.321.912.877</u>	<u>26.520.771.987</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.724.800.920	27.730.715.879
Chi phí quảng cáo	6.024.584.830	3.095.784.166
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	30.729.023.851	742.566.018
	<u>70.478.409.601</u>	<u>31.569.066.063</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	31.569.066.063	25.435.399.721
Tăng	65.793.437.809	25.321.209.869
Phân bổ	(26.884.094.271)	(19.187.543.527)
Số dư cuối năm	<u>70.478.409.601</u>	<u>31.569.066.063</u>

10	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	716.108.865.582	3.612.624.318.331	250.931.020.959	8.072.701.421	985.089.600	4.588.721.995.893	
	Mua trong năm	-	4.377.013.200	-	-	-	4.377.013.200	
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	43.385.554.106	199.411.422.054	615.000.000	8.768.157.984	-	252.180.134.144	
	Thanh lý, nhượng bán	(52.223.037.860)	(187.275.106.293)	(2.117.370.945)	(1.310.320.649)	(259.336.120)	(243.185.171.867)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	707.271.381.828	3.629.137.647.292	249.428.650.014	15.530.538.756	725.753.480	4.602.093.971.370	
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	177.634.612.991	1.075.659.301.937	57.923.446.301	4.888.687.451	561.691.863	1.316.667.740.543	
	Khấu hao trong năm	53.894.678.881	354.315.256.927	18.028.283.400	1.312.304.828	50.204.640	427.600.728.676	
	Thanh lý, nhượng bán	(25.247.427.937)	(162.731.159.638)	(1.570.501.779)	(1.310.320.649)	(259.336.120)	(191.118.746.123)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	206.281.863.935	1.267.243.399.226	74.381.227.922	4.890.671.630	352.560.383	1.553.149.723.096	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	538.474.252.591	2.536.965.016.394	193.007.574.658	3.184.013.970	423.397.737	3.272.054.255.350	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	500.989.517.893	2.361.894.248.066	175.047.422.092	10.639.867.126	373.193.097	3.048.944.248.274	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.701 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.232 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 142 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 161,9 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 15).

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.863.312.526	206.842.000	279.070.154.526
Thanh lý, nhượng bán	(9.410.617.869)	-	(9.410.617.869)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	269.452.694.657	206.842.000	269.659.536.657
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	18.935.250.237	159.782.708	19.095.032.945
Khấu hao trong năm	6.693.714.336	14.248.404	6.707.962.740
Thanh lý, nhượng bán	(2.784.774.648)	-	(2.784.774.648)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.844.189.925	174.031.112	23.018.221.037
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	259.928.062.289	47.059.292	259.975.121.581
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	246.608.504.732	32.810.888	246.641.315.620

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 247 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 260 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Mua sắm	14.402.142.001	12.140.471.001
Xây dựng nhà máy thép Nam Kim 3	34.668.464.990	367.002.901.401
Khác	-	64.643.903.768
	<u>49.070.606.991</u>	<u>443.787.276.170</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Số dư đầu năm	443.787.276.170	132.823.233.933
Mua sắm	91.541.201.098	288.836.973.110
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(421.613.966.509)	(42.516.834.641)
Tăng do mua công ty con	-	64.643.903.768
Giảm do bán công ty con	(64.643.903.768)	-
Số dư cuối năm	<u>49.070.606.991</u>	<u>443.787.276.170</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	672.481.052.760	176.658.719.655
Arcelormittal Singapore Private Limited	346.586.512.398	-
Nippon Steel Trading Co., Ltd.	314.368.737.405	-
Rich Fortune Int'L Industrial Limited	-	139.629.252.616
Khác	485.184.259.577	232.017.076.594
	<u>1.818.620.562.140</u>	<u>548.305.048.865</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019		Tại ngày 31.12.2019	
	Phải thu VNĐ	Phải nộp VNĐ	Phải thu VNĐ	Phải nộp VNĐ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20.843.612	-	9.939.579.339	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	1.866.727.526	-	1.866.727.526	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	331.993.409	2.272.785	758.814.883
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	<u>1.887.571.138</u>	<u>331.993.409</u>	<u>11.808.579.650</u>	<u>758.814.883</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí quảng cáo	2.826.874.200	3.910.532.600
Chi phí lãi vay	6.602.484.747	12.298.786.141
Khác	1.088.347.226	2.305.721.146
	<u>10.517.706.173</u>	<u>18.515.039.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	3.179.513.613.414	8.963.696.822.169	(9.937.832.956.720)	161.924.275.180	2.367.301.754.043
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 15(c))	21.459.543.444	-	(21.551.624.950)	21.652.077.502	21.559.995.996
	<u>3.200.973.156.858</u>	<u>8.963.696.822.169</u>	<u>(9.959.384.581.670)</u>	<u>183.576.352.682</u>	<u>2.388.861.750.039</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VNĐ)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	257.884.479.438	USD	từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tín chấp
	1.379.587.545.296	VNĐ	từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho luân chuyển; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	388.149.475.777	USD	từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020	Tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.889.818.337	VNĐ	tháng 3 năm 2020	
	700.000.000	VNĐ	từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2020	Máy móc thiết bị; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	47.254.819.096	USD	từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2020	Nguyên vật liệu; và thành phẩm
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	156.053.168.355	VNĐ	tháng 6 năm 2020	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	97.958.172.524	VNĐ	từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2020	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.824.275.220	VNĐ	tháng 12 năm 2020	
	<u>2.367.301.754.043</u>			

Lãi suất cho các khoản vay VNĐ và USD từ 4,20%/năm đến 9,00%/năm và từ 2,80%/năm đến 3,95%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.157.150.240.357	-	(338.600.000.000)	(161.924.275.180)	656.625.965.177
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 15(c))	67.955.220.879	410.181.270	-	(21.652.077.502)	46.713.324.647
	<u>1.225.105.461.236</u>	<u>410.181.270</u>	<u>(338.600.000.000)</u>	<u>(183.576.352.682)</u>	<u>703.339.289.824</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VNĐ)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	601.598.127.416	VNĐ	Từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 11 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; và dụng cụ quản lý
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	350.000.000	VNĐ	Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2021	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	54.677.837.761	VNĐ	Tháng 10 năm 2022	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
	<u>656.625.965.177</u>			

Lãi suất cho các khoản vay từ 8,3%/năm đến 9,9%/năm.

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Nợ thuế tài chính

	2019			2018		
	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Trong vòng 1 năm	27.306.494.134	5.746.498.138	21.559.995.996	31.047.587.972	9.588.044.528	21.459.543.444
Từ 1 - 5 năm	51.843.541.453	5.130.216.806	46.713.324.647	78.271.280.413	10.316.059.534	67.955.220.879
	79.150.035.587	10.876.714.944	68.273.320.643	109.318.868.385	19.904.104.062	89.414.764.323

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Số dư đầu năm	48.426.380.192	27.904.290.610
Trích quỹ	1.720.035.719	21.225.369.582
Chi quỹ	(661.500.000)	(703.280.000)
Số dư cuối năm	49.484.915.911	48.426.380.192

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.999.868	181.999.868

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	130.000.000	1.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	51.999.868	519.998.680
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.999.868	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	LNST chưa phân phối lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.300.000.000.000	766.255.590.000	23.207.319.954	20.437.676.048	830.554.792.422	2.940.455.378.424
Vốn tăng trong năm	519.998.680.000	-	-	-	(519.998.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.334.523.967	57.334.523.967
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.225.369.582)	(21.225.369.582)
Trích thường vượt kế hoạch 2017	-	-	-	-	(5.387.561.444)	(5.387.561.444)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.150.246.388	-	(14.150.246.388)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	14.150.246.388	(14.150.246.388)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.819.998.680.000	766.255.590.000	37.357.566.342	34.587.922.436	312.977.212.587	2.971.176.971.365
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.333.714.464	47.333.714.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.720.035.719)	(1.720.035.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.146.690.479	-	(1.146.690.479)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.146.690.479	(1.146.690.479)	-
Tăng do bán công ty con	-	-	-	-	23.529.408	23.529.408
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	38.504.256.821	35.734.612.915	356.321.039.782	3.016.814.179.518

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2% từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	47.333.714.464	57.334.523.967
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	-	(1.720.035.719)
	47.333.714.464	55.614.488.248
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.999.868	157.737.088
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	260	353

(*) Công ty và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế thay đổi so với số dự kiến như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	57.334.523.967	-	57.334.523.967
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ)	-	(1.720.035.719)	(1.720.035.719)
	57.334.523.967	(1.720.035.719)	55.614.488.248
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	157.737.088	-	157.737.088
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	363		353

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.590.929,17 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.659.244,27 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	12.183.464.686.821	14.826.583.219.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.594.832.070	34.032.095.420
	<u>12.224.059.518.891</u>	<u>14.860.615.315.016</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(28.760.568.840)	(22.550.387.458)
Giảm giá hàng bán	(4.428.651.886)	(5.554.406.401)
Hàng bán bị trả lại	(14.073.383.508)	(20.726.157.687)
	<u>(47.262.604.234)</u>	<u>(48.830.951.546)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	12.136.202.082.587	14.777.752.268.050
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	40.594.832.070	34.032.095.420
	<u>12.176.796.914.657</u>	<u>14.811.784.363.470</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.791.600.275.176	13.982.567.257.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.447.974.306	36.371.609.816
	<u>11.835.048.249.482</u>	<u>14.018.938.867.523</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lãi do bán khoản đầu tư	33.066.740.000	-
Lãi tiền gửi	30.166.675.370	27.019.873.739
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	38.596.918.483	66.891.649.268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.162.888.540	3.748.279.805
	<u>106.993.222.393</u>	<u>97.659.802.812</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	237.062.837.775	338.624.286.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.726.632.996	73.109.782.490
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	6.255.238.305	18.641.747.575
Khác	3.551	4.547
	<u>275.044.712.627</u>	<u>430.375.821.251</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	15.460.059.560	17.969.300.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.547.784.833	9.606.420.688
Chi phí nguyên vật liệu	5.523.628.818	4.201.589.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.668.122.387	36.596.702.128
Khác	180.044.044.256	256.305.187.314
	<u>210.243.639.854</u>	<u>324.679.200.485</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	36.301.807.320	44.558.993.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.015.112.200	6.691.572.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.315.444.284	25.807.185.302
Khác	1.048.438.279	1.161.656.654
	<u>68.680.802.083</u>	<u>78.219.408.611</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	191.207.037.367	-
Khác	6.401.308.990	7.332.685.455
	<u>197.608.346.357</u>	<u>7.332.685.455</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(212.947.518)
Khác	(2.272.295.965)	(2.168.712.268)
	<u>(2.272.295.965)</u>	<u>(2.381.659.786)</u>
Lợi nhuận khác	<u>195.336.050.392</u>	<u>4.951.025.669</u>

(*) Bao gồm trong lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ là lãi thuần từ bán nhà máy thép Nam Kim 1 cho một khách hàng bên thứ ba.

28 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(c) Đối với Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim (“Công ty Ống thép”):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ công ty này.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.108.783.396	62.181.894.081
Thuế tính ở thuế suất 20%	18.021.756.679	12.436.378.816
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	448.118.882	-
Ưu đãi thuế	-	(7.760.593.918)
Lỗ từ dự án nhà máy thép và Công ty Ống thép mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.305.193.371	-
Dự phòng thừa của năm trước	-	(74.909.810)
Điều chỉnh khác	-	246.495.026
Chi phí thuế TNDN	<u>42.775.068.932</u>	<u>4.847.370.114</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế thu TNDN - hiện hành (*)	42.393.419.864	4.140.358.880
Thuế TNDN - hoãn lại	381.649.068	707.011.234
	<u>42.775.068.932</u>	<u>4.847.370.114</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.552.131.696.241	14.770.614.605.936
Chi phí nhân viên	211.070.722.611	227.483.475.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	441.808.719.478	421.267.286.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.329.413.928	109.601.931.880
Khác	495.170.570.456	562.536.321.513
	<u>15.779.511.122.714</u>	<u>16.091.503.620.662</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Xuất khẩu	4.908.750.305.550	6.897.426.478.227
Trong nước	7.268.046.609.107	7.914.357.885.243
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.176.796.914.657	14.811.784.363.470

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	8.961.750.010.468	10.822.524.430.778

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.276.432.956.720	12.570.612.560.825

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.419.874.291	13.253.629.610

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	8.100.000.000	8.100.000.000

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Trong vòng 1 năm	130.900.000	2.536.160.000
Từ 1 đến 5 năm	-	853.600.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	130.900.000	3.389.760.000

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 4 năm 2020.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Bình Dương, Ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Tổng Giám Đốc



VÕ HOÀNG VŨ